

CHỮ VIỆT GỐC TÀU

DẪN NHẬP

TS Nguyễn Hữu Phước

Những chữ viết tắt sẽ dùng trong bài này:

VN = Việt Nam. **TH** = Trung Hoa hay Trung Quốc; người *Trung Hoa* (còn gọi là người *Hoa*), trong sách VN, còn gọi là người *Tàu*, (*Tàu*), người Hán; chữ TH = chữ Hán, chữ Tàu, chữ “nhỏ”.

HV = HánViệt (giọng đọc HV; chữ HV = chữ ký âm giọng HV bằng chữ quốc ngữ VN, ví dụ *điện đàm* = nói chuyện bằng điện thoại).

QĐ = Quảng Đông, người QĐ. **TC** = Triều Châu, người TC còn gọi là người Tiều. **QT** = Quan Thoại, cách đọc tiếng Hoa giọng Bắc Kinh.

Khi chúng ta gọi nước TH hay người TH bằng từ ngữ “Tàu” (viết hoa = capital letter) thì đó chỉ là một thói quen do lịch sử mà thôi. Trong văn nói hay trong văn viết, từ ngữ “TH” và “Tàu” thường được dùng lẫn lộn, không hề có ý nào khác.

Chúng tôi muốn nói rõ hai sự kiện: Thứ nhất là chúng tôi chỉ biết có vài chữ Tàu đơn giản hay thường thấy. Thứ hai là số vốn chữ Hán Việt của chúng tôi chỉ giới hạn trong những gì đã học ở chương trình trung học và đại học Việt Nam qua những môn khác hơn là Việt Văn hay Việt Hán. Nhưng số vốn đó tương đối còn rất ít so với số chữ HV dùng trong các sách chuyên khoa VN. Do đó khi gặp chữ “mới”, để hiểu rõ nghĩa, chúng tôi vẫn phải “tra” tự điển Hán Việt hay tự điển Việt Nam.

CHỮ HÁN VIỆT VÀ CHỮ VIỆT TÀU

Có hai nhóm chữ Việt gốc Tàu.

Nhóm I gồm những **chữ Hán Việt** (theo văn phạm VN lẽ ra phải gọi là chữ Việt Hán mới đúng (nhưng chúng ta đã dùng quen rồi, nên dùng Hán Việt luôn vậy). Ví dụ: Triết lý, trừu tượng, điện thoại, giao thông. Có hàng chục ngàn chữ Việt có gốc HV hay biến thể từ HV. Do đó *chữ Hán Việt có ảnh hưởng sâu rộng trong ngôn ngữ Việt.*

Nhóm II gồm những **chữ Việt Tàu**. Đó là những chữ Việt gốc Tàu dịch âm. Ví dụ: Há cáo, tiệm xâm, hoành thánh (xem phần “Vấn đề dịch nghĩa và dịch âm của chữ Hán và Hán Việt” tiếp theo bài này). Có nhiều chữ Việt Tàu rất thông dụng, và cũng có một số chữ chỉ dùng giới hạn trong số những người VN có tiếp xúc với người Tàu. Số chữ thuộc loại này chỉ có vài trăm mà thôi. Vì vậy *chữ Việt Tàu có rất ít ảnh hưởng trên văn hóa Việt.*

Nói khác hơn, đại khái có điểm khác biệt chính sau đây giữa HV và Việt Tàu:

Tàu và những người VN biết chữ Hán đều có thể nói chuyện với nhau bằng cách viết chữ Hán (bút đàm), nhưng không thể hiểu nhau qua tiếng nói, vì người Tàu không hiểu giọng HV và người Việt không hiểu giọng Tàu.

Với các chữ Việt Tàu thì ngược lại. Ví dụ khi một người VN (dù không biết chữ hay tiếng Tàu) nói lên một chữ Việt Tàu (giọng Quảng Đông) thì người Tàu QĐ “có thể” hiểu, mặc dù hai người đó không thể “bút đàm” được. Khi vào tiệm Tàu ăn sáng, mình gọi “xíu mại” là người “bồi” Tàu ở nhà hàng Tàu hiểu ngay mình muốn gọi món gì. **Xíu mại** là tiếng **Việt Tàu loại “dịch âm”**, và không phải là tiếng Hán Việt.

Chúng tôi xin nói rõ hơn một chút về chữ HV và chữ Việt trước, sau đó sẽ đưa ra một ví dụ khác về chữ Việt Tàu.

Về chữ HV, chúng tôi dùng bài thơ Trường tương tư của Lương Ý Nương. Bài thơ đó của người Tàu viết bằng chữ (Tàu). Các nhà nho (người VN biết đọc chữ Hán theo giọng HV) của chúng ta sẽ đọc bài thơ đó và dùng mẫu tự VN viết ra 4 câu giữa của bài thơ đó như sau (chữ đậm, bên phải):

| | |
|--------|----------------------------------|
| (君在湘江頭 | Quân tại Tương Giang đầu |
| 妾在湘江尾 | Thiếp tại Tương Giang vĩ |
| 相思不相見 | Tương tư bất tương kiến |
| 同飲湘江水) | Đồng ẩm Tương Giang thủy. |

Bốn câu trên (bên phải) là 4 câu viết theo giọng HV đấy. Người Tàu chánh công khi nghe chúng ta đọc 4 câu trên họ sẽ không hiểu gì cả. Đa số chúng ta đều thấy có vài chữ quen thuộc vì đã được dùng nhiều trong tiếng VN như: tại, đầu, thiếp, thủy.

Nhưng chỉ có một số những người khá chữ Hán Việt mới hiểu cả bốn câu trên. Bài thơ trên được “dịch” ra và viết bằng tiếng VN như sau:

Anh ở đầu sông Tương
Em ở cuối sông Tương
Nhớ nhau, không thấy nhau
Cùng uống nước sông Tương.

Mặt khác, “chữ Việt Tàu” không phải là chữ Hán Việt (HV), tuy rằng có vài chữ đọc giống giọng HV (vì giọng HV hay giọng Tàu ngày xưa của chữ đó, trùng với

giọng Tàu hiện tại). Sau đây là ví dụ về giọng đọc vài chữ Việt Tàu (“dịch âm”) so sánh với giọng HV:

| Hán | QĐ | HV | Việt |
|-----|--------------|--------------------|--|
| 一 | Dách, | nhất, | một - số một. |
| 大小 | Tài xiu, | đại tiểu, | lớn nhỏ = một loại cờ bạc. |
| 雲吞 | Hoành thánh, | vân thôn, mây nuốt | = bánh “lá (bằng) bột mì” gói nhân thịt + nước lèo . |

Nói khác đi “chữ Việt Tàu” hay chữ “dịch âm” (phiên âm) là những chữ mà dân ta dùng thẳng cách đọc của người Tàu hiện tại, và dùng âm của mẫu tự VN viết lại, giống hay gần giống, có khi hơi trại đi cách đọc của Tàu vì không có giọng tương đương. Khi ta nói lên tiếng đó, người Tàu “liên hệ” (có cùng giọng nói) có thể hiểu được.

CHỮ HÁN VIỆT

GIỌNG HÁN VIỆT và CHỮ HÁN VIỆT (HV)

Tiếng HV hay giọng HV là một giọng đọc mà các nhà nho (những người VN biết chữ Hán) dùng để đọc chữ Hán theo kiểu gọi là VN. Nói cách khác, đây là “lối đọc chữ Hán của người Việt” (5).

Ngày xưa khi chưa có chữ quốc ngữ (chữ dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt), những người học giọng Hán Việt chỉ có cách duy nhất là học thuộc lòng cách đọc những thành phần của một chữ Hán (gọi là bộ) và học thuộc cách đọc khi ráp các phần ấy lại. Kể từ ngày có chữ quốc ngữ, giọng Hán Việt được ghi âm bằng âm quốc ngữ. Thí dụ 3 chữ Hán 小兄弟, giọng HV = **tiểu huynh đệ**. Nói khác hơn, **chữ Hán Việt là chữ quốc ngữ ghi âm giọng Hán Việt**.

Giọng Hán Việt là một cách đọc có hệ thống rõ ràng theo giọng đọc mà các nhà khảo cứu gọi là giọng Trung Hoa đời Đường bên Tàu, (tức giọng nói xưa của người Tàu, khoảng thế kỷ thứ 9 và thứ 10, gọi là **giọng Trường An**. Trường An là địa bàn chánh của dân Tàu đời Đường).

Ai đã có đi học chữ Hán theo giọng Hán Việt đều có cách đọc giống nhau khi gặp cùng một chữ. Nói khác đi, tiếng HV là tiếng có gốc Tàu, nhưng là một giọng đọc riêng của người Việt, một cách đọc có hệ thống rõ ràng nhưng người Tàu nghe không hiểu.

Trong suốt 10 thế kỷ (từ năm 11 BC đến năm 939 AD), VN sống dưới sự đô hộ của người Tàu. Tất cả văn kiện trong hành chánh, luật pháp, văn chương, tôn giáo v.v.

VN dùng chữ Tàu làm chữ chánh thức trong việc giao dịch với TH, và dùng giọng HV để đọc chữ Tàu. Có lẽ vào thời xa xưa đó, dân ta (người có học chữ Tàu) và người Tàu (nói giọng Trường An) hiểu nhau qua tiếng nói.

[*(Điều cần biết là người TH có trên trăm giọng địa phương, nhưng họ đều dùng cùng một loại chữ viết. Do đó, tuy không đối thoại với nhau được bằng tiếng nói, họ vẫn hiểu nhau qua chữ viết một cách dễ dàng. Lối dùng chữ viết để giao dịch hay nói chuyện bằng chữ gọi là bút đàm. Do đó, có thêm một nhóm VN vào việc “bút đàm” là chuyện không có gì xa lạ vì nhà cầm quyền TH không thể buộc tất cả những sắc dân TH hay những nước bị TH đô hộ nói cùng một thứ tiếng.)*]

VN giành lại được nền độc lập vào thế kỷ thứ 10. Từ đó cho đến đầu thế kỷ 20, giới có học của dân ta vẫn tiếp tục dùng chữ Tàu và giọng đọc HV đã học được của thời xưa. Trong 10 thế kỷ độc lập với người Tàu, giới “có học” của dân ta dạy học sinh những thế hệ kế tiếp những gì đã học được. Chữ viết và giọng HV, cách dạy HV không có thay đổi chi nhiều trong 10 thế kỷ này.

Từ đầu thế kỷ 20, khi chữ quốc ngữ của VN (dùng mẫu tự La Tin để ký âm tiếng Việt) phát triển, giọng HV cũng được “ký âm” bằng chữ quốc ngữ VN. Lẽ dĩ nhiên là người Tàu chánh hiệu, không biết tiếng Việt và không học chữ Việt không thể đọc và dù có nghe cũng không hiểu giọng HV. Nhưng người Tàu nào có học hết chương trình trung học Việt Nam, với vốn chữ Tàu có sẵn, thì có thể dùng giọng HV để đọc chữ Tàu rất dễ dàng.

Trong lúc đó, từ thế kỷ thứ 10 đến giờ, tiếng Tàu, từ chữ viết và giọng đọc đã thay đổi rất nhiều theo thời gian và hoàn cảnh.

[(Người TH đã phải gánh chịu 90 năm đô hộ của người Mông Cổ (nhà Nguyên) và 267 năm của người Mãn Châu (nhà Thanh)). Tuy vậy họ vẫn dùng chữ Tàu khi giao dịch với VN. Cho đến hiện đại, ngay cả ở trong nước TH, chuyện “bút đàm” vẫn còn là chuyện quen thuộc.)]

Giọng nói Trường An thời nhà Đường, càng ngày càng xa giọng nói hiện đại. Nói khác đi, giọng Hán Việt của các nhà nho VN càng khác xa với giọng nói của TH hiện đại.

Như vừa nói ở đoạn trên, vì có quá nhiều giọng phương ngữ nên khi người TH giành lại được độc lập (khỏi sự cai trị của Mãn Châu) nhà cầm quyền TH ra lệnh dùng giọng “Quan Thoại” (tức giọng Bắc Kinh) làm giọng nói tiêu chuẩn trong trường học và trong hành chính TH, mặc dầu các phương ngữ vẫn tiếp tục sống động.

NHỮNG THỂ LOẠI CÓ NHIỀU CHỮ HÁN VIỆT

Trong ngôn ngữ Việt Nam chữ HV chiếm một phần lớn trong các thể loại sau đây:

**** Các ngành học mới phát triển** theo văn hóa Âu, Mỹ, trong khoa học nhân văn hay khoa học thực nghiệm. Thí dụ các chữ: bệnh *trầm uất* (tâm lý), *hiện tượng thoái hóa* trong *địa chất*, *diệp lục tố* (chất xanh trong lá cây), *hàn thử biểu* (dụng cụ đo độ nóng lạnh) v.v. đều là chữ HV.

**** Những chữ diễn tả một điều trừu tượng** như những từ ngữ dùng trong văn chương tôn giáo diễn tả các ý niệm trong giáo lý của tôn giáo, cũng như các phẩm trật trong các giáo hội, Phật giáo, Kitô giáo, và các tôn giáo khác của Việt Nam, hầu hết là chữ Hán Việt.

**** Những từ ngữ dùng chỉ những cơ quan,** công cũng như **tu,** và những chức vụ trong các cơ quan đó hầu hết là chữ HV. Ví dụ: sở công văn, nha kinh tế, tổng nha tài chánh, bộ kế hoạch; tùy phái, giám đốc, đặc ủy trưởng, tổng trưởng, tổng thống.

**** Những địa danh, và nhơn danh.** Trong một thời gian dài chúng ta đã chấp nhận việc đọc các địa danh và một số nhân danh ngoại quốc bằng cách mượn những từ TH đã dùng sẵn và đọc theo giọng HV. Các học giả Việt Nam có trách nhiệm dịch (đọc) các địa danh qua những từ (chữ) người TH đã viết và dùng. Lẽ dĩ nhiên những bậc thức giả này phải giỏi chữ nho. Nói cách khác, họ biết đọc chữ TH bằng giọng HV. (Xem thêm phần Vấn đề dùng chữ HV phiên dịch tiếng ngoại quốc qua chữ quốc ngữ, tiếp theo bài này).

Rất nhiều chữ HV đã hoàn toàn Việt hóa.

Có một số chữ giữ y giọng HV, có chữ đã được biến đổi. Nói khác đi những chữ này đã trở thành chữ Việt. Chúng ta dùng những chữ này một cách bình thường, đơn giản, dễ dàng và không có nghĩ gì về nguồn gốc HV (vì đa số chúng ta không biết).

Ví dụ: đầu, cha, ông, nội, ngoại, v.v.

**** Một số chữ này được đọc y theo giọng HV,** và đã được dùng lâu đời đến nỗi đa số chúng ta không hề biết đó là những chữ có gốc HV. Thí dụ như các chữ: “ấp (xóm), bạch (trình thưa), bại (thua), cao (lớn), đàn (đờn), đầu (chứa óc), hạng, hiền, hiểu (biết), hình, khách, khao, lang (thầy thuốc), lão, ma, mật (ngọt), nội, ngoại, ngục, phạm (lỗi), phạt, phần, (một) phần, phương (hướng), quần (áo), quý, suy (yếu) nguyên (họ), trần (họ) v.v. (3) đều là chữ Hán Việt. Những chữ chỉ mùa như “xuân, hạ, thu, đông”

hay chỉ hướng như “đông tây nam bắc”, hoặc chỉ con số như vạn, ức, triệu, v.v. đều là chữ Hán Việt đã thành chữ Việt hoàn toàn.

**** Một số khác là chữ biến thể của chữ HV, và cũng được dùng lâu đời, kể như tiếng Việt thuần.** Ví dụ (chữ trong ngoặc là HV) “bác = anh của cha (<bá), bạc = trắng (<bạch), chiều = hướng đi (<triều), dáng (điệu) (<dạng), đường (= nhà) (<đàng); hấp tấp (<cấp tốc), hít (hoi) (<hấp), in (<ấn), kền (càng) (<kình), khóc (<khấp), (trở) lại (<lai), loài (<loại), (tấm) màn hay mảnh (<man), (một) phen (<phiên), tim (<tâm), gan (<can), nôm hay nôm (<nam), (số) phần (<phần), phổi (<phế), quặng (kim loại) (<khoáng), quỳ (gói) (<quy), sợ (<hãi), tuổi (<tuế), tuốt hay tuốt (ra) (<thoát), thêm (<thêm) v.v.(3)

[(Bạn nào muốn tìm hiểu nhiều hơn về những chữ Việt có gốc Hán Việt, hay biến thể từ chữ HV, có thể dùng quyển *Tâm nguyên Tự Điển Việt Nam*, của giáo sư Lê ngọc Trụ.)]

Quyển sách này có 2 phân loại:

Phân loại “Dân” gồm ba phần:

a) những hiểu biết tổng quát về ngôn ngữ và dân tộc; b) sự mượn chữ Hán Việt và vấn đề biến “thinh” và “âm” từ giọng HV sang giọng Việt, cũng như việc Việt hóa chữ HV; và c) một vài đặc điểm của tiếng Việt.

Phân loại thứ nhì gồm ba phần:

a) Những “tương đồng” ngôn ngữ giữa VN và các dân tộc lân bang; b) Tự nguyên tiếng Việt (gồm chương “tiếng HV chuyên qua tiếng Việt”, và chương “tiếng Việt chuyên gốc HV”). Và c) Tiếng mượn ở ngoại ngữ như tiếng Việt gốc: Tàu, Pháp, Khmer, Ấn, và Anh v.v.

Phân b) Tự nguyên tiếng Việt và phần c) Những tiếng mượn ở ngoại ngữ, là hai chương chánh của quyển *Tâm nguyên Tự điển Việt Nam.*)]

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỮ HÁN VIỆT

a. Phần lớn những chữ Hán Việt trong câu văn hay câu nói, là những “chữ đôi” [(hay chữ kép (nhân loại, đồng nghiệp, liên danh), và có một số chữ ba (phi hành gia, quốc vụ khanh, trực thăng **vạn**), và chữ bốn (hàng không mẫu hạm, nguyên tử lực cuộc, tối cao pháp viện)].

b. Phần lớn những chữ HV đơn trong câu văn đều là những chữ thật thông dụng hay đã được coi như chữ Việt (đã được Việt hóa).

Ví dụ cú *đầu*, uống *trà*.

c. Khi một chữ đơn HV có một chữ tương đương thuần Việt, dân ta thường dùng chữ thuần Việt. Thí dụ các chữ đơn như *lâm* (rừng), *mộc* (cây), *thảo* (cỏ) v.v., không khi nào được dùng trong câu. Chúng ta nói (9):

“Có nhiều *cây* trong *rừng*”; chúng ta không nói “có nhiều *mộc* trong *lâm*”; nói “con bò ăn *cỏ* ngoài đồng”; nhưng không nói “con bò ăn *thảo* ngoài đồng”.

(Nhưng cũng có trường hợp như câu “trong rừng có nhiều loại *mộc* (dùng nghĩa khác hơn chữ *cây*); hoặc nói “tôi **hãi** lắm”, (một cách nói thường ngày ở Bắc Việt); hoặc “ăn cơm **bì**, thịt nướng” (bì = da (heo); hay là mua vàng thì **lỗ**, mua **thổ** thì **lời** (dùng *thổ* thay vì *đất*, cho có vần với chữ *lỗ*, nghe xuôi *tai*).

d. Chúng ta dùng chữ đơn HV trong một vài thành ngữ, điển tích.

Ví dụ về thành ngữ toàn chữ HV: “Thiên bất dung gian” (trời không dung tha cho kẻ gian); hoặc “tử vô địa táng” (chết không đất chôn).

Ví dụ về thành ngữ có cả chữ Việt thuần và HV (9): “Của thiên trả địa”; “vào sanh ra tử”, bán sống bán chết”;

“mua vàng thì lỗ, mua thỏ thì lời”. (“Thiên, địa, sanh, tử, bán, thỏ” là chữ HV; (bán = phân nửa, ví dụ “làm việc bán thời gian”).

e. Chúng ta dùng một số chữ đôi “ba rọi” (một chữ Việt thuần ghép với một chữ Hán Việt). Ví dụ nông cạn (HV nông = cạn), đàn độn (HV độn = ngu đàn), sợ hãi (HV hãi = sợ), đường lộ (HV lộ = đường đi). Trong bốn ví dụ trên, mỗi chữ trong “chữ đôi” đều cùng nghĩa với chữ thứ hai. Ví dụ khác về tiếng đôi loại “ba rọi” khác loại các chữ trên: quán rượu (quán là HV, rượu là Việt thuần) (9).

f. Chúng ta hoán chuyển thứ tự của một số “chữ đôi” HV và vẫn dùng để chỉ cùng một nghĩa.

Ví dụ những chữ tranh đấu /đấu tranh; sinh tử /tử sinh; cao cấp/ cấp cao; tư sở /sở tư* v.v. (* thật ra nếu đã dùng HV thì phải dùng tư sở mới đúng).

Ngoài ra khi có chữ Việt và chữ HV cùng nghĩa, chúng ta dùng cả hai thể: Chúng ta dùng chữ Việt theo văn phạm Việt (chỉ định từ đứng sau), và chữ Hán Việt theo văn phạm Trung Hoa (chỉ định từ đứng trước). Ví dụ khi thì viết theo VN: *Tòa Nhà Trắng*; hoặc theo HV: *Tòa Bạch Ốc* (the White House = nơi làm việc và là nơi cư trú trong thời gian tại chức của Tổng thống Hoa Kỳ); ví dụ khác: con *ngựa hay* = con *tuấn mã*. Nói khác đi, tất cả những chữ khác trong trường hợp tương tự đều theo qui luật trên, trừ những chữ được dùng trong trường hợp đảo ngược bên trên.

g. Chữ Hán Việt không có những âm bắt đầu bằng mẫu tự “R” vì chữ Hán và tiếng Trung Hoa không có âm “R”.

Khi dùng âm Hán để ghi lại những địa danh hay nhân danh, người Trung Hoa thể âm “R” bằng âm “L”. Ví dụ họ dùng 3 âm sau đây để đọc chữ Hungary: 利匈牙 = Âm Tàu là Hun gâ lê-ị = âm Hán Việt là Hung *nhạ** lợi.

(*VN đọc trại thành *gia*). Trong chữ “dịch âm Hungary = Hung **ngà lê-ì**, âm **hun** ký âm “*hung*”, âm **ga** ký âm “*nga*”, âm **ry** đã được ký âm bằng âm “**lê-ì**”.

HV cũng không có âm bắt đầu bằng “ga, gã, gâ, và gh” (chỉ có âm bắt đầu bằng “gi” thôi), và không có phụ âm nào đứng trước nguyên âm “e” và “ua” (5).

Ví dụ các chữ âm “ga, gã và gâ” và “gh” như: “gan”, “gành” “gánh”, găng, gặng, gân, gản, gục v.v. đều là không phải chữ HV (mặc dầu có một số là biến thể của HV).

Ví dụ các chữ liên hệ đến âm “e” và “ua”: Ghe, ghen, ghét, bè, bèn, búa, cua (còng) chua, chùa, he, chèn, de (= đi lui, tiếng Việt gốc Pháp), dùa (gom vào), he, hé, hùa, ké, (mắt) lé, lùa, mé (sông), mùa, né, nhe, nhè, nhen, quau, que, què, quen, rau, re, rè rè, sau, se, tau (mày), the, v.v. hầu hết đều không phải là chữ Hán Việt (mặc dầu một số có thể là HV biến thể như chữ “bùa” do chữ HV “phù”, “cầu” = giận do chữ HV cầu = gây gỗ, chữ “ghép” do chữ HV “giáp” biến thể).

h. Chữ Hán Việt bắt đầu bằng “TR” là một trường hợp đặc biệt.

Xin lập lại là trong ngôn ngữ Trung Quốc không có âm “R” và âm “TR”. Giọng Hán Việt cũng như chữ HV không có âm “R”. Do đó theo suy diễn thuận lý thì giọng HV và chữ HV không có âm bắt đầu bằng “TR”. **Vậy tại sao lại có những chữ Hán Việt bắt đầu bằng âm “TR”?**

Hầu hết những chữ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm “tr” mà chúng ta dùng, người Trung Hoa đều đọc bằng âm “ch”. Xin xem ví dụ dưới đây.

Giọng Quan thoại (QT) và giọng Quảng đông (QĐ) **trong ví dụ dưới đây** là do một người Trung Hoa, biết nói tiếng Việt nhưng không biết viết chữ Việt, đọc dùm và

chúng tôi cố gắng ghi lại theo cách đọc của người ấy bằng âm và chữ quốc ngữ. Ông ta đọc dùm 15 chữ Hán rải rác (random) trong số chữ thuộc vần “tr” trong tự điển Hán Việt, chúng tôi ghi ra 6 chữ sau đây:

| HV viết | Hán viết | QT đọc | QĐ đọc | HV (Bắc) đọc |
|-------------|----------|---------------------------------------|------------|--------------|
| (Họ) Trần | 陳 | chình | chần | chần |
| Triều đình | 朝廷 | chảo thỉnh | chìu thỉnh | chiều đình |
| Bảo trọng | 保重 | bào chung | bửu chùng | bảo chọng |
| Bảo trợ | 保助 | bửu chú | bửu chò | bảo chợ |
| Trú (ở) | 住 | chú | chuya | chú |
| Trùng phùng | 重逢 | chủng phủng, chùng phùng, chùng phùng | | |

Trong tiếng nói và chữ viết của tiếng Việt, một số lớn chúng ta, người miền Bắc và những người chịu ảnh hưởng giọng nói miền Bắc, đã chấp nhận từ lâu những chữ bắt đầu bằng “tr” đều đọc trại ra bằng “ch”. Ví dụ viết “em bé ngồi trên lưng con trâu trắng; **nhưng** đọc là “em bé ngồi chên lưng con châu chắng”; **hoặc** viết “cô kia cô muốn trông trời”, sẽ đọc “cô kia cô muốn chông chời”. [(Chúng ta đều biết giọng đọc VN có sự khác biệt giữa “ch = tr” (đọc trại) và “ch”. Ví dụ “bảo chợ” (sponsor) và đi chợ (market), nhưng sự khác biệt này khó phân biệt, và tôi không biết ghi âm quốc tế, nên không biết phải diễn tả cách nào cho thấy sự khác biệt.)]

Như vậy có thể suy ra theo thuận lý là từ thuở xa xưa, các nhà nho đã đọc những chữ HV bắt đầu bằng “ch”, đúng như âm Trung Hoa. Nhưng khi VN dùng mẫu tự La mã (chữ quốc ngữ) trong chữ viết, các cụ theo thói quen VN, dùng “tr” để viết (ghi âm) những chữ có giọng “ch”.

Ngoài ra, theo học giả Lê Ngọc Trụ (2) trong 36 tự mẫu của Trung Hoa có thanh “ch” (nhưng không có thanh “tr”). Ví dụ mà Ông đưa ra trong phần “thanh ch” là chữ “tri = 知, thuộc “thiệt thượng âm” (âm lưỡi trên). Trong ví dụ này, rõ ràng là âm “ch” được ghi bằng âm “tr”.

Vậy phải chăng vì lý do “đọc trại” của VN mà chúng ta có những chữ Hán Việt bắt đầu bằng phụ âm “tr” trong ngôn ngữ Việt Nam?

i. Có nhiều chữ Hán Việt đồng âm nhưng khác nghĩa (có nguồn từ nhiều chữ Hán viết khác nhau, nhưng giọng HV thì lại đồng âm); mặt khác cùng một chữ nhưng có nhiều nghĩa khác nhau, nhưng giọng HV vẫn như nhau. Ví dụ chữ HV **cô**. Có 23 chữ đồng âm “cô” do 23 chữ Hán khác nhau và do đó có hơn 23 nghĩa chánh khác nhau (vì một chữ có thể có hơn một nghĩa).

Sau đây là vài chữ Hán có giọng HV “cô”:

A: “Cô” 沽 = mua; B: “cô” 辜 = có tội; C: “cô” 觚 = 1) bình đựng rượu, 2) cái thẻ tre; D: “cô” 鵠 = tên một loài chim; E: “cô” 骷 = xương khô; và F: “cô” 姑 * = 1) người con gái chưa chồng; 2) = chị hay em của cha (*chữ “cô” này đã hoàn toàn Việt hóa); và sau hết là G: “cô” 孤 = 1) con có cha chết (con chết cha), = một, một mình, 2) = phụ phàng, 3) = lời nói khiêm nhường của những bậc quân vương thời xưa.

Trong ví dụ trên chúng ta thấy các chữ “cô” (C, F, và G) chữ Hán viết khác nhau, giọng Hán Việt giống nhau nhưng mỗi chữ lại có hai nghĩa khác nhau. Hơn nữa mỗi chữ “cô” còn có những “chữ kèm”, thành ra sự phức tạp càng gia tăng. Ví dụ: “Cô” = một mình, chúng ta có “cô nhi”, cô hồn, cô liêu, cô quả, cô đơn v.v.

j. Thêm vào còn có rất nhiều những chữ đồng nghĩa nhưng khác âm.

Ví dụ các chữ “cô” (một mình), “nhứt”, “độc”, và “đơn” có giọng đọc khác nhau nhưng cùng liên quan đến con số một. Mỗi chữ lại có rất nhiều “chữ kèm”. Ví dụ kèm với chữ “độc” có “độc tấu, độc đoán, độc lập, độc

chiêm” v.v. Kèm với chữ đơn có “đơn âm, đơn cử, đơn côi, đơn danh, đơn điệu” v.v.

Những ví dụ trên cho thấy những chữ đồng nghĩa khác âm đã làm cho sự phức tạp gia tăng.

Nói khác đi, vì hiện tượng đồng âm khác nghĩa, và đồng nghĩa khác âm trong tiếng HV, nên ngôn ngữ Việt trở thành phức tạp hơn nhưng do đó có tính cách đa dạng và phong phú hơn.

k. Một số chữ Hán Việt được dùng trong một ý nghĩa khác với nguyên nghĩa (nghĩa lúc đầu, hay nghĩa đúng), gọi là chữ HV biến nghĩa.

Ví dụ chữ “khốn nạn” 困難 có nguyên nghĩa HV: Khó khăn, khốn khổ. Nhưng dân miền đồng bằng Cửu long dùng như một tiếng mắng (chửi) thật nặng nề.

Ví dụ về một số chữ HV khác ở thể “biến nghĩa” (7):

Bồi hồi 徘徊, nguyên nghĩa: đi lại, (đi tới, đi lui, và nôn nao); dân ta dùng hai chữ trên với nghĩa xao xuyến, bồn chồn (tức là nghĩa thứ hai của chữ này thôi). Ca dao:

Trông bậu trông đứng trông ngồi,
Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan.

Gia binh (家兵), nguyên nghĩa binh lính riêng ở tư dinh của các vị quan (cũng như chữ gia sư = thầy giáo dạy kèm ở tư gia). Chúng ta dùng chữ gia binh = gia đình binh sĩ (trại gia binh).

Giang hồ (江湖) = sông hồ, nguyên nghĩa từng trải việc đời (dùng theo nghĩa khâm phục). Chúng ta dùng để chỉ những người không theo luật chung (gái giang hồ = gái điếm) hay người có cuộc sống rày đây mai đó, không có sinh quán cố định.

Lịch sự (歷事), nguyên nghĩa là từng trải việc đời, và chúng ta dùng trong nghĩa “đẹp đẽ hay xinh xắn”.

Tiểu tâm (小心), nghĩa HV: cẩn thận, chú ý. Chúng ta dùng hai chữ này trong nghĩa “nhỏ nhen, nhỏ mọn, hèn hạ”.

Tử tế (仔細), nghĩa HV đúng là: cẩn thận, kỹ càng; chúng ta dùng chữ tử tế trong nghĩa “tốt bụng, đàng hoàng”

Văn tự (文字), nguyên nghĩa văn chương, chữ nghĩa. Chúng ta gọi những giấy tờ hay kế ước mua bán nhà đất là “văn tự”.

Vô赖 (毋賴), nguyên nghĩa không nơi nương tựa. Chúng ta dùng trong nghĩa “côn đồ, đàng điếm”.

[(Không phải chỉ riêng dân ta dùng chữ Hán theo kiểu “biến nghĩa”. Ngay cả người Trung quốc cũng dùng nhiều chữ với dạng “nghĩa mới”. Ví dụ chữ khoái 快 và chữ tẩu (走). Trong một thời gian dài, chữ khoái 快 có nghĩa là “vui thích” (như khoái chí, khoan khoái v.v.) Nhưng ngày nay người TH thêm nghĩa “nhanh chóng, mau chóng” cho chữ “khoái”. Còn chữ tẩu (走), xưa kia có nghĩa là “chạy” (như bôn tẩu); nhưng ngày nay người TH dùng nghĩa “đi” cho hầu hết các động tác liên hệ đến chữ “chạy”)].

1. Chúng ta “ché” ra một số chữ HV đôi (kép) để dùng mặc dù bên chữ Hán đã có những chữ tương đương hay nghĩa gần giống nhau.

Ví dụ trong Công giáo, **Trung Hoa** dùng những “chữ đôi” sau đây để chỉ các chữ: “Catholic priest = **thần phụ** 神父, bishop = **chủ giáo** 主教, archbishop = **đại chủ giáo** 大主教, và Holy Child Jesus = **Gia tô Thánh Anh** 耶穌聖嬰, (Gia tô = dịch âm của Jesus; anh = trẻ sơ sanh).

Trong lúc đó chúng ta dùng các chữ **linh mục*** 靈牧, **giám mục*** 監牧, **tổng giám mục*** 總監牧, và **Chúa Hài đồng*** 主孩置.

[(Các “chữ đôi” hay “chữ ba” này, do chúng ta chế ra từ những chữ đơn HV. Chữ đơn thì có mặt trong tự điển Hán Việt của học giả Đào Duy Anh, nhưng không thấy sự hiện diện của các chữ đôi này.)]

Ngoài ra, một số chữ sau đây (9) cũng giống trường hợp những chữ bên trên, nhưng lại có thể tìm thấy trong từ điển HV, trừ chữ truyền hình:

| HánViệt VN dùng | HV Trung Hoa dùng |
|----------------------|-------------------|
| ám ảnh 暗影 | nhĩu loạn 擾亂 |
| an trí 安置 (giam cầm) | câu cấm 枸禁 |
| ngoại ô 外塢 | giao ngoại 郊外 |
| truyền hình 傳刑 | điện thị 電視 |

Dân ta có “chữ đôi” đặc biệt gồm một chữ Việt và một chữ HV để chỉ building có nhiều apartments. Đó là chữ chung cư hay cư xá 居舍. TH dùng chữ công ngụ 公寓 để chỉ building loại này.

[(Chữ chung cư có lẽ phải viết là cộng cư 共居, hay đồng cư 同居 vì chữ cộng hay đồng (HV) có nghĩa là chung nhau, như chữ cộng hưởng = cùng chung hưởng lợi; hoặc “tăng thêm ảnh hưởng” (resonance). Còn chữ chung = cùng nhau, như ở chung nhà, hay chung (cư) là tiếng Việt biến thể của chữ đồng. Ngoài ra HV còn có nhiều chữ chung khác như “chung” 終 có nghĩa 1: = “cuối cùng” như “chung cuộc” hay “chung kết”, hay 2: “suốt đời” như chữ chung thân.)]

CHỮ HÁN VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ VIỆT

Lược sử về sự gia tăng của chữ Hán Việt trong ngôn ngữ Việt

Điều cần nêu ra là có thể nói khoảng từ 50 đến 60 phần trăm những chữ trong tiếng Việt là tiếng Hán Việt*. Trong số đó khoảng một nửa đã được VN hóa vì chúng ta đã dùng hàng ngày từ lâu đời rồi, nên khi nói không chú ý chúng là tiếng HV nữa (thí dụ như “điện thoại, giao thông, tâm lý, tinh thần, tương trợ, du lịch, huynh đệ v.v.)

*Theo Tu Dinh và Vo Cao, (Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam)(6) nếu không đếm những chữ HV đã hoàn toàn VN hóa, thì tỉ lệ HV trong ngôn ngữ VN như sau:

“Truyện thơ Chữ Nôm: 21%; Thơ Chữ Nôm: 9%; Nghiên cứu & biên khảo nửa đầu thế kỷ 20: 24%; Truyện đầu thế kỷ 20: 12%; Thơ tiền chiến: 17%; Ca dao: 1%; Truyện nửa đầu thế kỷ 20: 8%; Truyện nửa sau thế kỷ 20: 9%; Thơ nửa sau thế kỷ 20: 11%; Nghiên cứu & biên khảo nửa sau thế kỷ 20: 30%”.

Có ba nhận xét về các con số thống kê trên:

1) Nếu không kể những chữ Hán Việt đã hoàn toàn Việt hóa thì trung bình chỉ có 15.54 phần trăm chữ Hán Việt trong các thể loại văn chương Việt Nam.

2) Ca dao là thể loại có ít chữ Hán Việt nhất.

3) Báo chí và biên khảo ở nửa sau của thế kỷ 20 (thập niên 1950 > thập niên 90-99) có tỉ lệ cao nhất: 30 phần trăm.

Nói khác đi, trong những năm gần đây, nhu cầu phát triển tiếng Việt càng ngày càng nhiều (do những môn

học mới trong các ngành nghiên cứu, giáo dục, khoa học nhân văn và khoa học thực nghiệm & điện tử, tin học v.v), việc mượn những chữ chuyên môn từ nguồn Hán Việt càng gia tăng.

Có nhiều lý do khiến chúng ta “mượn” hay dùng những tiếng Hán Việt:

a. Chúng ta có một số những người giỏi chữ Hán có thể đọc được hầu hết những chữ trong từ điển Trung Quốc bằng giọng Hán Việt, và viết ra giọng ấy bằng chữ quốc ngữ.

b. Quốc ngữ vào những thập niên 1940-1960 đã phát triển nhiều, trong tiếng Việt đã có nhiều tiếng Hán Việt. Dân ta đã quen với sự có mặt của tiếng Hán Việt. Do đó nếu thỉnh thoảng thấy thêm tiếng mới, chỉ việc tìm hiểu để thích ứng chớ không ngỡ ngàng.

c. Cũng vào những thập niên trên, khi nền giáo dục VN dùng tiếng Việt và chữ quốc ngữ làm chuyển ngữ thay thế Pháp ngữ, chúng ta đã có lập ra Ủy Ban Điển Chế Văn Tự (UBĐCVT), gồm nhiều nhà khoa học, học giả, và nhà Hán Học (giỏi chữ Hán và tiếng Hán Việt, và chữ quốc ngữ).

Ủy Ban này đã “mượn” hay dùng những thuật ngữ mới mà Nhật Bản và Trung Hoa đã dùng trong việc dịch những thuật ngữ ngoại quốc ra tiếng Hán (= Trung Hoa; sau này khi dưới chế độ cộng sản, nước Trung Hoa mang danh hiệu mới là Trung quốc). Điều khác biệt duy nhất là chúng ta đọc các thuật ngữ ấy bằng giọng Hán Việt và ký âm bằng chữ quốc ngữ. Đây là khoảng thời gian VN có nhiều tiếng Hán Việt mới xuất hiện do nhu cầu giáo dục quốc gia (dùng quốc ngữ làm chuyển ngữ để củng cố tinh thần dân tộc).

Dù một vài năm sau khi được thành lập, UBĐCVT đã không còn hoạt động nữa, việc “mượn chữ” đã trở thành một truyền thống, hay một thói quen cho những ai muốn dịch chữ Anh hoặc chữ Pháp, chữ Nga v.v. ra chữ Việt. Trong ngành truyền thông cũng như trong mọi ngành chuyên môn ở đại học hay trung, tiểu học, những chuyên viên đã tự ý mượn chữ và phổ biến. Chữ nào được dùng quen, do thường dùng, thì trở thành “chữ Việt mới” trong ngành.

Những quốc gia khác cũng ở trong trường hợp phải “sáng chế” ra những chữ mới để dùng, và cũng có tình trạng mượn chữ hay “ráp” những chữ mới để dùng.

d. Trong những thập niên gần đây, sự phát triển của “liên mạng lưới (internet) và kỹ thuật thông tin qua nhiều phát minh tân tiến, chúng ta càng cần nhiều chữ mới để dùng. Chúng ta gặp khó khăn nhiều trong việc dịch thuật. Và việc mượn tiếng Hán Việt là một trong những giải pháp tương đối dễ dàng nhất, nhất là khi chúng ta đã có những cuốn tự điển điện toán và những nhu liệu (software) liên hệ đến việc dịch thuật hay tra cứu nghĩa của những chữ đồng âm dị nghĩa hay ngược lại (đồng nghĩa dị âm).

Dùng Hán Việt để phong phú hóa ngôn ngữ Việt là một sự kiện tự nhiên.

Qua những lý do vừa nêu bên trên, việc “mượn” hay dùng những chữ Hán Việt cho những thuật ngữ chuyên môn mới là một việc nên tiếp tục vì lý do thuận tiện. **Nếu có thể dùng thêm những âm thuần Việt thì càng tốt** vì chúng ta còn vô số “âm” chưa dùng đến [(Do những nguyên âm thuần Việt a, ă, â; e, ê, i; o, ô ơ; u, ư, cộng thêm 5 dấu giọng và những phụ âm đôi ở đầu (hay ở cuối) như “ch, gh, kh, ng, nh, ph, th, tr”(6)].

Trên thế giới, với chiều hướng “toàn cầu” như hiện nay, không có một luật lệ nào cấm việc phát triển ngôn ngữ qua hình thức mượn chữ. Và chẳng giọng Hán Việt, người Tàu nghe không hiểu; chữ Hán Việt họ đọc không được, viết không được (vì viết bằng chữ quốc ngữ) thì coi như không có gì để bàn cãi nữa về vấn đề “mượn”.

Thật sự chúng ta không “mượn” gì cả vì **chữ Việt Hán là một kho tàng vô giá do ông cha chúng ta để lại**. Chúng ta và con cháu, không cần biết chữ Hán hay chữ Tàu (nếu biết càng tốt hơn) vẫn có thể tiếp tục khai thác kho tàng này, miễn là chúng ta cần tìm hiểu và sử dụng thật đúng những chữ cần thiết thôi, không dùng bừa bãi.

Nói khác đi, chúng ta phải cẩn thận khi gặp hoặc mượn (dùng) những chữ Hán Việt mới vì có quá nhiều chữ đồng âm khác nghĩa hay đồng nghĩa khác âm, hoặc những chữ có thể hiểu lầm nghĩa nếu không hiểu rõ. Ví dụ các chữ quan trọng/ quan hệ, nhược điểm/ yếu điểm (chữ nhược điểm và yếu điểm là hai chữ hoàn toàn ngược nghĩa nhau; yếu = quan trọng, chánh, không phải nghĩa kém).

Một số chữ Hán Việt “mới”

Năm 1954 hiệp định Geneva dùng vĩ tuyến thứ 17 (sông Gianh) chia VN ra hai Miền. Miền Bắc (tên Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) theo chế độ cộng sản, chịu ảnh hưởng của Liên bang Xô viết. Miền Nam theo chế độ dân **chủ** (tên Việt Nam Cộng Hòa), chịu ảnh hưởng của Hoa Kỳ.

Trung Quốc (trừ đảo Đài Loan) đã trở thành một xứ cộng sản từ 1949. Chủ tịch nước Trung Quốc ra lệnh cho hàng ngàn học giả viết lại tự điển Trung Quốc, đơn giản hóa cách viết chữ Hán, (gọi là chữ “giản thể” để phân biệt với chữ Hán cũ gọi là chữ “phồn thể”), và dùng thể văn “bạch thoại”, loại văn phổ cập đơn giản và sáng ý hơn loại văn cổ.

Từ năm 1954-75, nhiều tiếng Hán Việt mới trong văn bạch thoại du nhập vào Miền Bắc VN do sự liên hệ về kinh tế, quân sự, chánh trị, khoa học, kỹ thuật, và văn hóa giữa Bắc VN và Trung Quốc. Trong lúc đó ở Miền Nam, sau khi đã Việt nam hóa nhiều tiếng Pháp và viết ra bằng chữ Việt theo kiểu dịch âm, dân ở Việt Nam Cộng Hòa đã “mượn” và dùng nhiều tiếng Anh do những liên hệ với Hoa Kỳ.

Hiện tượng mượn chữ là một việc tự nhiên khi có giao lưu văn hóa và có nhu cầu dùng những từ ngữ mới dưới hình thức dịch nghĩa, dịch âm, hay mượn nguyên chữ để dùng cho được tiện lợi trong việc giao dịch và việc truyền thông, và việc tìm hiểu nhau khi thương lượng trong bất cứ vấn đề gì.

Sau năm 1975, với sự sát nhập hai Miền dưới thể chế cộng sản, những chữ Hán Việt thuộc loại bạch thoại, mà Miền Bắc thường dùng, đã đi vào văn chương và ngôn ngữ Miền Nam**. Và một số báo chí, và sách vở của dân Việt hải ngoại cũng bắt đầu bằng sự “trích dẫn” báo chí trong nước và sau đó đã dùng một số những chữ “Hán Việt mới” này trong những bài báo mới viết sau này.

[(**Thực sự trong khoảng 1955-1975 ở Miền Nam đã có những bản dịch các sách kiếm hiệp thuộc loại văn bạch thoại. Do đó đa số những chữ Hán Việt mới mà Miền Nam dùng liên hệ đến kiếm hiệp mà thôi.)]

Sau đây là ví dụ của một số chữ Hán Việt thuộc loại chữ mới từ Miền Bắc du nhập vào Miền Nam.

a) Ví dụ về chữ cùng âm nhưng dùng trong nghĩa khác, hoặc cùng nghĩa nhưng dùng chữ khác:

Khẩn trương: Trước kia dùng theo nghĩa “căng thẳng, gắng” (2), như trong câu “tình hình chánh trị có vẻ khẩn trương”. Vài ba mươi năm gần đây, chữ “khẩn

trương” (theo chữ HV mới loại bạch thoại) = vội vã, gấp rút”.

Cùng loại vừa nói, chúng ta có: *Bất ngờ/ đột xuất; kỹ nghệ/ công nghiệp; kỹ sư/ công trình sư; nguyên nhân/ sự cố.*

b) Ví dụ về những chữ viết hoặc đảo lộn, hoặc chỉ khác một chữ trong chữ kép nhưng dùng cùng nghĩa: (chữ đã dùng ở VN/ chữ mới dùng theo HV mới bạch thoại):

Công bằng/ công đạo; đại bác (súng)/ đại pháo; đơn giản/ giản đơn; khai triển/ triển khai; ngôn ngữ/ ngữ ngôn; nghệ sĩ/ nghệ nhân (9).

[(Ngoài ra một số lớn những chữ HV mới khác, cũng như một số chữ ba rọi (nửa HV nửa thuần Việt), hoặc chữ thuần Việt cũng được du nhập vào Miền Nam, hay mới được chế ra như: *biên chế, bố trí, bồi dưỡng, cái nôi (ngôi trên cái cọc), căn hộ, chạy trường, danh thắng, đạo cụ, đăng ký, hành dân, hát nhép (lip synch), hộ khẩu, khẩu trang, kiều hối, lưu dung (không phải lưu dụng), liệu pháp (phương pháp trị liệu), phức cảm (phức tạp), quy hoạch, rút ruột, tốp ca hay cụm ca (hợp ca), trợ lý, tuyến (= lộ trình xe đò), tham quan, xử lý, xưởng để* (8) và (9). Thêm vào còn có rất nhiều những tên của các cơ quan công quyền rất mới lạ với Miền Nam như Viện Kiểm Sát Nhân Dân (thay vì Biện Lý Cuộc)].

TÓM LƯỢC VỀ CHỮ HÁN VIỆT (HV)

Tiếng HV là tiếng có gốc Tàu, nhưng là một giọng nói, một cách đọc có hệ thống rõ ràng theo kiểu Việt Nam. Cách đọc này dùng giọng đọc Trung Hoa đời Đường bên Tàu, (tức giọng nói xưa của người Tàu, khoảng thế kỷ thứ 9 và thứ 10, gọi là giọng Trường An).

Ai đã có đi học chữ Hán theo giọng Hán Việt đều có cách đọc giống nhau khi gặp cùng một chữ. Và **chữ Hán Việt là chữ quốc ngữ ghi lại giọng Hán Việt.**

Ngày xưa, vì số chữ Việt thuần tương đối ít, nên trong việc giao lưu ngôn ngữ với người Tàu, **chúng ta đã mượn tiếng HV để dùng trong những thuật ngữ chuyên môn hay trừu tượng.** Việc mượn chữ này đã liên tục diễn tiến nhiều ngàn năm. **Một số chữ HV rất lớn đã trở thành tiếng Việt.** Do nhu cầu phát triển ngôn ngữ trong những ngành học mới, chúng ta vẫn tiếp tục mượn những chữ từ kho tàng Hán Việt, vì sự tiện lợi, và sự chính xác trong việc diễn tả được thuật ngữ mới của Âu Mỹ, để dùng trong ngôn ngữ Việt.

Chữ Hán Việt tuyệt nhiên không có những chữ bắt đầu bằng âm “r”. Những chữ Hán Việt bắt đầu bằng âm “tr” là một trường hợp đặc biệt, có lẽ do thói quen “đọc trại” của VN giữa âm “tr” và “ch”, và do đó âm “ch” khi viết ra đã được dùng âm “tr” để ký âm.

Chúng ta có thể học đọc, viết giỏi tiếng Việt mà không cần biết chữ Hán, và cũng không cần biết phân biệt chữ Hán Việt và chữ Việt thuần. **Muốn giỏi tiếng Việt lẽ đương nhiên phải cần biết nghĩa của những chữ, Việt thuần hay Hán Việt, để dùng cho đúng.**

Việc nhận diện những chữ Hán Việt mới trong chữ Việt tương đối dễ dàng vì hầu hết những chữ này là “chữ đôi” (hoặc chữ ba, chữ bốn) đọc nghe lạ tai và chúng ta không rõ nghĩa. Cách đơn giản là nhờ người nào đang dùng nó, giải thích dùm. Còn nếu đang đọc sách thì cách duy nhất là “tra” từ điển.

Việc học hỏi thêm hay đọc thêm để biết về những điểm đặc biệt của chữ HV, và vai trò của chữ HV nói

chung trong ngôn ngữ Việt, là một điều hay vì sự học hỏi thêm nào cũng tốt.

Nếu biết thêm chữ Hán càng tốt, nhưng thật ra không cần thiết cho một người cần giỏi tiếng Việt (y như trường hợp của một người cần giỏi tiếng/chữ Anh hay chữ Pháp, người đó không cần phải giỏi tiếng La tinh mặc dầu ngôn ngữ Anh, Pháp đều có gốc La tinh).

Trước khi qua phần chữ Việt Tàu, nhân dịp xuân Đinh Hợi, chúng tôi chép thêm một bài thơ có tên là “Xuân Tứ” của Lý Bạch, lẽ dĩ nhiên viết bằng tiếng Tàu, được giáo sư Lưu Khôn ghi ra bằng chữ Hán Việt.

Giáo sư Lưu Khôn còn có bài “dịch ý” và bài “dịch thơ bằng tiếng Việt (5)”. Ghi lại bài này để quý đọc giả trẻ thấy rõ một lần nữa những chữ gọi là “Hán Việt”:

HV: Xuân tứ

Yên thảo như bích ty
Tần tang đê lục chi
Đương quân hoài qui nhật
Thị thiếp đoạn trường thì
Xuân phong bất tương thức
Hà sự nhập la vi.

Dịch ý ra tiếng Việt: Ý xuân

Cỏ đất Yên trông tợ tơ biếc
Đâu đất Tần trĩu nặng cành xanh
Lúc chàng nghĩ đến ngày trở về

Chính là khi lòng thiếp tan nát như đứt từng đoạn* ruột
Gió xuân* không cùng nhau quen biết
Việc gì lại vào trong màn là?

(*một vài chữ như “đoạn”, “xuân”, thật ra là chữ HV đã hoàn toàn Việt hóa; Yên và Tần là địa danh HV, không “dịch” ra tiếng Việt; chú thích của Nguyễn hữu Phước).

Dịch thơ tiếng Việt: Ý xuân

Cỏ Yên biếc như tơ
Đâu Tần nhánh phát phơ

Chàng mong ngày trở lại
Thiếp đau sâu ngần ngợ
Gió xuân chẳng quen biết
Sau vào màn ngần ngợ.

Tài Liệu Tham Khảo về Chữ Hán Việt

SÁCH:

1. Đào Duy Anh (1957). Hán Việt Từ Điển. Nxb Trường Thi, Sài Gòn, VN.
2. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí Sài Gòn, VN.
3. Lê Ngọc Trụ (1993). Tầm nguyên Tự Điển Việt Nam. Nxb Thành phố HCM, Sài Gòn, Việt Nam.
4. Lưu Khôn (1965). Tư học chữ Hán. Nxb Xuân Thu, California, USA.
5. Phạm Văn Hải & Lê Văn Đặng (2005). Chữ Hán và tiếng Hán Việt. Nxb Quỳnh Anh, Falls Church Virginia USA.
6. Tu Dinh, Vo Cao (2002). Văn Phạm và ngôn ngữ Việt Nam. Nxb SEACAEF, California, USA.
7. Vũ Thế Ngọc (1989). Nghiên cứu chữ Hán Việt và tiếng Hán Việt. Nxb Eastwest Institute, Hawaii, USA.

TƯ LIỆU

8. Chấn Võ, (2003). “Tiếng Việt chúng ta rất phong phú”. Bài trên Internet, dài 40 trang, do một “bạn già” gửi đến chúng tôi, nhưng lại không có ghi tên web site. Chúng tôi có điện thoại hỏi về xuất xứ, anh “bạn già” này nói: “có tên tác giả là may rồi, đừng hỏi lời thôi nữa” vì anh ta nhận được bài này từ một “bạn già khác” cũng không rành về e-mail hay web site gì cả.
9. Vo Cao, 2003. Chữ Hán Việt và chữ Việt thuần, tư liệu email của tác giả Vo Cao gửi đến chúng tôi).

CHỮ VIỆT TÀU

SO SÁNH HÁN VIỆT và VIỆT TÀU

Có một số các bạn trẻ nói với chúng tôi là khó phân biệt được chữ Việt Tàu* với những chữ HV mới, khó, lạ, mà các bạn ấy chưa biết. Do đó chúng tôi xin làm sáng tỏ vấn đề hơn một chút bằng cách đưa ra ví dụ thiết dễ theo đề nghị của các bạn ấy.

[(**Hầu hết những chữ Việt gốc Tàu trong bài này được viết bằng chữ **đậm** (bold) đều là chữ có gốc **Quảng Đông (QĐ)**. Chữ nào không phải gốc QĐ sẽ được ký chú trong ngoặc đơn như chữ “xí lất léo” là gốc **Triều Châu** sẽ được viết xí lất léo (**TC**) = chết); hay **Quan Thoại (QT)**].*

Chúng tôi dùng số 1, 2, 3, 4, 5, 6 làm ví dụ. Các số trên sẽ được đọc và dùng mẫu tự VN ký hiệu cách đọc như sau:

| | | | | | | |
|---------------------------|------|-----|-----|-----|------|-----|
| <i>Tiếng V thuần túy:</i> | một | hai | ba | bốn | năm | sáu |
| <i>Tiếng V giọng HV:</i> | nhứt | nhị | tam | tứ | ngũ | lục |
| <i>Giọng Tàu QĐ:</i> | dách | dì | xám | xây | ưng | lục |
| <i>Giọng Tàu TC:</i> | chực | nò | xa | xí | ngầu | lác |
| <i>Giọng Tàu QT:</i> | đí | ư | xán | xứ | ù | liu |

Câu sau đây gồm một số của các chữ trên:

“Anh Tư tôi, năm *mười bốn* tuổi thôi học khi xong lớp *đệ tứ* trung học (lớp chín ngày nay); Anh thích chơi hai loại bài: *dà dách* và *xí ngầu lác* (tức là chơi đồ hột xúc xắc); trong khi đó chị Ba tôi lại mê bài *xập xám* (mười ba).

Dà dách, xập xám và *xí ngầu lác* (TC) là ba chữ Việt Tàu mà người VN quen dùng. Không ai nói chơi bài “2,1” hoặc “21” (hai một, hai mươi một hay hăm một); và không ai dùng giọng HV để nói “chơi bài nhị nhứt hay

nhập nhút, hoặc bài “mười ba, hay thập tam”. Khi ta phát âm *dà dách*, hay *xập xám* người Quảng Đông và dân chơi bài người Việt (không biết nói tiếng Tàu) đều hiểu. Cũng y như vậy cho chữ *xí ngẫu lác* đối với người Việt và Triều Châu.

Thêm vào, dân ta còn có thói quen gọi Anh Tu (miền đồng bằng Cửu long) hoặc anh Bốn (miền Trung), và cũng dùng mười bốn hay mười tư tùy địa phương. Chữ “tư” là tiếng Việt biến thể của chữ HV “tứ”. Phong phú thay, nhưng rắc rối thay, cho các em lớn lên bên HK, hay hải ngoại.

Chúng tôi cố gắng ghi ra ở phần sau một số những chữ Việt Tàu để nhận dạng.

CHỮ VIỆT TÀU PHÁT XUẤT Ở VÙNG NÀO?

Câu trả lời khá đơn giản: Ở VN, nơi nào có người Tàu sống là nơi đó có một số chữ Việt Tàu. Có thể nói từ Bắc chí Nam nơi nào cũng có một số người Tàu sinh sống thường là nghề buôn bán. Do đó họ thường có mặt ở các chợ, tức là những thành phố nhỏ hay lớn. Việt, Tàu mượn chữ của nhau trong giao dịch hằng ngày, có chữ mượn xài luôn cho tiện vì không có chữ tương đương để dịch; miễn đôi bên hiểu nhau là được.

Theo học giả Lê văn Lân (2), ngoài Bắc có một số chữ quen thuộc sau: *Hàm xôi phá sáng* (đậu phộng rang, nóng giòn có ướp hương liệu), *lọ mây cáy* (xôi gà), *chí mà phù* (chè mè đen), *tàu xì* (tương đậu nành, hột đen), *lạp xường* v.v.

Nhưng miền đồng bằng Đồng Nai - Cửu Long (ĐN-CL) có nhiều người gốc Hoa nhất. Họ đã định cư và chung sống với người Việt từ mấy trăm năm nay. Vì vậy có thể nói những chữ Việt Tàu mà dân Việt (kể cả người Việt hải

ngoại) còn dùng ngày nay, phần lớn đều phát xuất từ miền ĐN-CL.

Trong số những sắc dân người Hoa có công góp phần mở mang vùng Đồng Nai - Cửu Long, đa số là người Quảng Đông và Phước Kiến. Nhưng cũng có nhiều nhóm khác, trong đó có người Triều Châu (còn gọi là người Tiều). Tuy hầu hết sống bằng nghề buôn bán, nhưng người Triều Châu còn có lối sinh sống khá đặc biệt. Họ sống trong lãnh vực trồng tía nhưt là ngành “hàng bông” (tức là nghề trồng rau cải cung cấp cho các chợ). Có thể nói họ là nhóm hòa mình nhiều nhất vào đời sống dân Việt, nhất là ở các tỉnh từ Long Xuyên, Sóc Trăng cho đến Bạc Liêu, Cà Mau. Sự có mặt của người Triều Châu được ghi lại trong ca dao:

Bạc Liêu nước chảy lờ đờ

Dưới sông cá chột, trên bờ Triều Châu

Hoặc: Bạc Liêu là xứ cơ cầu,

Dưới sông cá chột, Triều Châu trên bờ.

Hơn thế nữa, tiếng Việt gốc TC và QĐ cũng có mặt trong vài câu ca dao “ba rọi” sau đây:

Gió đưa chú “tửng” từng tung

Gặp chị bán gừng “na nả” chị oi (7)

(TC: “tửng” = đưa bé. Một số gia đình dùng chữ này để đặt tên ngoài cho con; QĐ: “na nả” là do chữ “nải nải” = bà mẹ chồng, mà ra. Trong câu ca dao này chắc là tác giả dùng “nải nải” theo nghĩa châm biếm.)

Sau đây là câu ca dao ba rọi khác trong đó có nhiều tiếng Việt gốc TC, theo sách của tác giả Nguyễn Trúc Phương (7):

Chờ anh cho hết sức chờ

Chờ cho ến xại lên bờ khui hui.

(TC: ến xại = rau muống; khui hui = trở bông)

Hoặc: Chim kêu Ngò Ồ (a) Láng Dài

A hia (b) xùa bò (c), a mùi (d) ùm chai (e)

Hoặc: Trời mưa dít am (f) hoang tù (g)

A hia phề chuối (h) xuất gùa (i) thăm em.

Những chữ cần chú thích đều là tiếng Triều châu: Ngồ Ó = Láng Dài (địa danh); (b) a hia = anh; (c) xùa = cưới vợ; (d) a mùi = em; (e) ùm chai = không biết; (f) dít am = trời tối; (g) hoang tùa = gió lớn; (h) phê = chèo ghe; (i) xuốt = ra đi.

[(Chú thích thêm của Ts. Phan Tấn Tài: Ba bài ca dao có những chữ chỉ dùng cho văn nói của ngày xưa, người Triều Châu ngày nay cũng không biết viết một số chữ. Thí dụ **én xạ** hay **éng xạ** dùng trong văn viết là **thung xin xạ** (thông tâm thái = rau rỗng ruột). (13)]

NGƯỜI TÀU ĐẾN VÙNG ĐỒNG NAI – CỬU LONG TỪ LÚC NÀO?

Sử sách chép rằng người Trung Hoa đã có mặt ở VN từ hơn hai ngàn năm trước; nhưng con số lúc đó chắc là ít lắm. Miền Bắc gần ranh giới TH, nên có một số thương gia Tàu sang VN buôn bán. Nhưng đợt di dân quan trọng nhất của người TH vào VN xảy ra vào thế kỷ 17. Số là vào khoảng giữa thế kỷ 16 thương gia TH và Nhật đã dùng một số hải cảng của VN (ở miền Bắc và Trung) trong việc buôn bán vì thương gia TH không thể giao thương trực tiếp với các đối tác người Nhật tại lãnh thổ Nhật vì có lệnh cấm buôn bán với Nhật do nhà Thanh của TH đưa ra (8).

Sau khi người Mãn Châu chiếm và cai trị toàn lãnh thổ TH và lập nên Nhà Thanh (1644-1911), có một số cựu thần nhà Minh không chịu đầu hàng. Họ lập phong trào “Bãi Mãn Phục Minh”. Địa bàn hoạt động của họ mạnh nhất ở các tỉnh giáp giới với VN. Sự kiện này đã làm cho miền biên giới Hoa – Việt trở nên một vùng giặc giã liên miên “đã khiến dân Việt (vùng biên giới) vô cùng thống khổ vì đám giặc “Tàu Ô” này” (6).

Vào năm 1679, một số cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, tìm cách trốn khỏi TH. Trong số này có:

Dương Ngạn Địch (cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Tây) và **Trần Thượng Xuyên** (còn có tên là Trần Thắng Tài) cựu Trấn Thủ một số quận thuộc Quảng Đông) dẫn thuộc hạ (khoảng 3000 quân lính, gồm đa số là người QĐ và Phúc Kiến, và hơn 50 chiến thuyền) đến Tư Dung và Đà Nẵng tạm trú và xin theo Chúa Nguyễn. Rất ngại sự có mặt của nhóm người TH này ở Thừa Thiên (nơi có phủ chúa) và vùng lân cận, Chúa Nguyễn đã cho họ vào miền Đông Nai, Cửu Long cư trú*, mặc dầu vùng này còn thuộc Chân Lạp. (Vào khoảng thập niên 1650-60 vua Chân Lạp đã chịu thần phục Chúa Nguyễn.)

Nhóm Trần Thượng Xuyên vào lập nghiệp ở vùng “Cù Lao Phố” (Biên Hòa ngày nay).

Nhóm Dương Ngạn Địch và phó tướng của y là Huỳnh Thắng vào cửa Tiền Giang, đi ngược lên và dừng lại lập nghiệp ở vùng Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay).

Hai nhóm dân **Trung Hoa** mới này có biệt danh là người “Minh Hương” hay người trung thành với nhà Minh của **Trung Hoa**.

[(*Ý nghĩ của Chúa Nguyễn khi gọi những người TH tỵ nạn đi xa khỏi vùng Thừa thiên là để tránh nguy hiểm cho phủ Chúa và đã được chứng tỏ là đúng: Huỳnh Thắng cùng thuộc hạ của y, sau khi mở mang được nhiều vùng đất ven bờ Cửu Long, có dã tâm tách khỏi quyền lực Chúa Nguyễn và lập vùng tự trị như một nước riêng. Chúa Nguyễn phải dùng Trần Thắng Tài đem quân đi dẹp nhưng chỉ đánh và giết được Huỳnh Thắng sau nhiều thiệt hại cho cả đôi bên. Phải vài chục năm sau, chúa Nguyễn mới dẹp hết nhóm tàn quân của Huỳnh Thắng, vì họ đã trốn lên vùng Biển Hồ, dựa vào quân Cam Bốt và quân Xiêm (Thái Lan) để tồn tại trong việc chống Chúa Nguyễn (8.)]

Trong lúc đó vào khoảng 1671, một thanh niên tên **Mạc Cửu** (người QĐ), sau khi nổi dậy và thất bại trong việc chống nhà Thanh, đã đến phía Đông Nam Chân Lạp với mấy trăm tùy tùng, được phép vua Chân Lạp (Cambodia hay Kampuchia) cho khai thác vùng bờ biển gần Phú Quốc. Tuy còn trẻ nhưng Mạc Cửu rất thành công trong việc mở mang vùng Hà Tiên (ngày nay), sau khi chiêu mộ thêm nhiều người TH (cùng hoặc khác tiếng nói) và cả người VN và người Cam Bốt. Vùng Hà Tiên trở nên một khu tự trị phồn thịnh. Tuy nhiên vì bị áp lực quân sự từ Thái Lan, nên vào năm 1708, Mạc Cửu đã xin thần phục Chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Chu phong chức Tổng Binh Hà Tiên từ (8).

Ngoài người TH gốc Quảng Đông và Phúc Kiến, còn có rất nhiều người TH gốc Triều Châu (Tiều) lẫn lộn trong ba nhóm người trên. Nhóm Triều Châu đông nhất, thuộc nhóm Mạc Cửu.

CHỮ QUA (我), CHỮ PHÚC(福) & VÀI CHỮ KHÁC

Trước khi kể ra đây những chữ Việt gốc Tàu liên quan đến việc ăn uống, chúng tôi muốn nói với các độc giả trẻ một chữ mà hầu hết chúng ta cứ nghĩ là tiếng Việt 100 phần trăm. Đó là chữ **qua** trong việc xưng hô. Ca dao:

Qua với bậu không duyên không nợ
Bậu với **qua** như Tấn với Tần
Sống dương gian chẳng được nằm gần
Chết âm phủ xin phân đôi ngã ...

Hoặc câu ca dao khác:

Miền bậu đành ừ, **qua** chẳng từ lao khổ
Dầu đặng sơn tìm hồ,
Dầu nhập hải tróc long

Trước sau giữ vẹn một lòng . . .

Chữ *qua* trong tiếng Việt có nhiều nghĩa:

1--: Mướp (hay dưa) như khổ qua (mướp đắng);
đông qua = bí đao.

2--: Cây giáo (binh khí).

3--: Chiến tranh, giặc giã (như chữ can qua).

4--: Di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác:

“Thương em chẳng dám vô nhà,

Đi qua đi lại hỏi gà bán mua” (ca dao).

5--: Ra khỏi, vượt khỏi như “qua cơn bệnh nặng.”

6--: **Tiếng xưng hô thân mật của chồng khi nói chuyện với vợ, hoặc của người lớn tuổi với người nhỏ hơn. Tiếng “qua” này có nghĩa đơn giản là “tôi”(4).**

Chữ “qua” cuối cùng này là “chữ Việt gốc Tàu.

Sau đây là các giọng đọc của chữ “tôi” = 我, QĐ: **ngộ**; QT: **wọ** hay **u-á**; TC: **wá**.

Chữ “tôi” viết bằng chữ Hán 我, đọc theo giọng Hán Việt là “ngã”. VN ta mượn giọng đọc chữ “tôi” của Triều Châu và viết theo VN là “qua”. Tầm nguyên tự điển Việt Nam ghi:

“Qua (wá TC; ngộ QĐ; ngã HV. Tôi, ngôi thứ nhất số ít) Từ của người lớn tuổi xưng hô thân mật khi nói chuyện với người thuộc vai em cháu.” (4)

Ngoài ra còn có chữ **phúc** (福). Việt Nam còn đọc là phước. Giọng QĐ và giọng HV đều đọc chữ 福 là phúc. Nói khác đi có thể nói chữ phúc là chữ HV hay Việt Tàu cũng được.

Trong tiếng VN còn có rất nhiều chữ mượn âm QT và đọc giống y, hay trải trải một chút. Thí dụ chữ 佈告 = **pú cáo** (QT), VN viết và đọc theo tiếng Việt và hiểu cùng nghĩa: **bố cáo**; chữ 廣告 **Quàng cáo** (QT), VN dùng tiếng HV và viết là **Quảng cáo** và dùng cùng một nghĩa; chữ 困難 **khôn nạn** (= khó khăn) dân ta cũng mượn âm QT đọc y

chang như vậy. (Ngoài nghĩa *khó khăn* dân ở miền *lục tỉnh* dùng chữ “khôn nạn” theo một nghĩa khác: tiếng chửi, hoặc chỉ người vô lương tâm như câu: Nó là một thằng khôn nạn, đi lường gạt một ông nhà quê); **tổng thống phủ** của ta và chữ **chủng thủng phù** giọng QT. Một thí dụ nữa là chữ 半 : **bán** (HV có nghĩa là **phân nửa** như chữ “bán đảo”, “bán thời gian”) giọng QT đọc là **pán** như “dĩ phán” là một nửa.

Thêm vào, mấy chữ sau đây là tiếng Việt gốc QĐ, có giọng đọc gần như giọng HV. Ví dụ HV: **Bảo trọng**, QĐ = **bảo chọng** 保重 = lo tự bảo vệ, săn sóc; **su phụ** = **xi phu** 師父 = thầy dạy học; **hận** = QĐ: **hận** 恨 = ghét thậm tệ; **tiểu huynh đệ** = **xỉ hính tày** 小兄弟 = người bạn nhỏ, người em trai; **su huynh** = **xi hính** = anh (học cùng trường hay cùng thầy).

Vừa rồi chỉ kể sơ vài chữ Việt gốc QT hay QĐ, còn rất nhiều chữ VN thuộc loại này. (Các bạn mượn một phim nói tiếng QT hay QĐ (có phụ đề Anh ngữ, các bạn sẽ nghe được rất nhiều tiếng rất giống nhau về giọng đọc giữa VN và Tàu.)

CHỮ VIỆT TÀU TRONG VIỆC ĂN UỐNG

Sau đây chúng ta lần lượt tìm hiểu những chữ gốc Tàu trong việc ăn uống.

Dầu chá quẩy 油炸鬼. Có thể nói đây là một trong những chữ gốc Tàu chẳng những thông dụng ở vùng ĐN-CL mà hiện nay còn thông dụng ở hải ngoại nữa. Những tiệm bán cháo cá, cháo lòng, hủ tiếu v.v., đều có bán “dầu chá quẩy”. Cũng như “hot dog” của HK, tên bánh “dầu chá quẩy” nếu không biết rõ nguồn gốc, mới nghe thật là vô nghĩa. Tiếng QĐ, “dầu chá quẩy” có nghĩa là “quỷ chiên dầu” (hoặc mỡ). Đây là một loại bánh bột mì gồm

hai miếng dính lại và được chiên vàng trong dầu thực vật hay trong mỡ (động vật). Nhưng tại sao là hai miếng? Và tại sao gọi là quỳ chiên?

Bánh này có liên hệ đến hai nhân vật đời **Nam Tống bên TH thế kỷ ???**. Đó là Tần Cối và Nhạc Phi. Tần Cối đã dùng địa vị Tể Tướng của mình, xui giục vua Tống Cao Tôn ký hòa ước nhượng đất cho nước Kim. Nhạc Phi là võ tướng trung thần bị gian thần Tần Cối hại chết. Dân chúng thương tiếc Nhạc Phi và rất ghét **Tần Cối**. Vì vậy sau khi vợ chồng Tần Cối bị xử tử (bằng cách trói chung lại và bỏ vào vạc dầu sôi) dân chúng vẫn tiếp tục tỏ bày sự chán ghét vợ chồng Tần Cối, nên chế ra bánh “dầu chá quảy” gồm hai miếng bột ghép chung lại, tượng trưng vợ chồng Tần Cối (do đó “dầu chá **quảy**” còn có tên là “dầu chá cối” (油炸棧)).

Lẩu 櫛. Chữ “lẩu” có thể nói là một chữ gốc Tàu khác sống vượt thời gian và rất phổ biến như chữ “dầu chá quảy”. Món “lẩu” là món thông dụng trong nhiều gia đình. Hầu hết các tiệm ăn từ bình dân cho đến các cao lầu đều có món “lẩu”. Nào là lẩu mắm, lẩu dê, lẩu lương, lẩu tôm mực, lẩu hải sản, lẩu thập cẩm v.v.

Nhưng “lẩu” là gì?

Chữ “lẩu”, QĐ đọc “lò-ù” có nghĩa là “lò lửa”. Chúng ta dùng luôn âm đó và đọc “lả-u”. Hình dạng đầu tiên của “lẩu” là một dụng cụ nấu trong đó có cả “lò” và “nồi” chung nhau. Lửa được đốt từ bên dưới và sức nóng thoát lên qua một ống hình khối tròn và dài như ống khói. Vì nồi nấu có nước nằm bao quanh ống đó nên **lẩu còn có tên là cù lao**.

Tả bín lù 打邊櫛. Cách đây khoảng trên bốn thập niên, hay lâu hơn, món “lẩu” còn có tên là món “tả bín lù” (đọc trại chữ **tả píl lù** của QĐ vì Việt Nam không có âm “l”). Người ta chuẩn bị các loại rau (tùy ý thích) và các loại khác như cá, tôm, thịt heo (hoặc gà, bò v.v.) dọn lên

bàn ăn. Đốt lửa nấu sôi nước pha giấm, hoặc nước lèo (hoặc nước có pha mắm xay nhuyễn). Khi nước sôi, mỗi người tự để rau cải và loại tôm, thịt mình thích vào nước lèo đang sôi. Khi thấy độ chín vừa ý thích, gấp ra cuốn bánh tráng, chấm mắm nêm hay nước mắm pha và ăn. Nói khác đi cách ăn này y như ăn món “bò nhúng giấm” trong bữa ăn “bò 7 món”.

Tiếng QĐ, **tả píl lù**, HV đọc **đả biên lư** nghĩa đen là “đánh bên lò” (3). Ngôn ngữ QĐ dùng ba chữ này để chỉ món ăn vừa tả ở đoạn trên. Dân ta sau này đọc trại một chút thành “tả bín lù” hoặc “tạp bín lù”. Nhóm chữ này có khi được dùng theo nghĩa “đủ thứ” như trong nghĩa chữ “thập cẩm”.

Ngày nay, “lẩu” là món ăn với lò lửa ngay trên bàn ăn dù có dùng hình thức cù lao hay không.

Nói khác đi chúng ta có hai cách ăn “lẩu” :

a) Các món vật liệu có thể đã được nấu trước rồi, lò lửa chỉ có phận sự giữ cho món ăn tiếp tục còn nóng, chớ không có phận sự “nấu chín”.

b) Nhưng cũng có thể ăn lẩu theo cách “nhúng dấm” (hay “nhúng nước lèo”) như đã nói trên.

Trong cách sau, thì rau cải, thịt, và các hải sản còn tươi (chưa nấu chín) sẽ được nấu từng phần tại bàn ăn; việc “nấu” và “ăn” xen kẽ suốt buổi ăn. Vì vậy, chủ nhơn của bữa tiệc phải lo canh lửa sao cho có đủ sức nóng giúp nước sôi mau, nếu có ai để nhiều thức ăn vào nước lèo. Và vì mỗi người tự chọn số lượng và tự nấu lấy, nên độ chín của vật liệu có thể khác nhau theo ý muốn của mỗi người.

Cách ăn lẩu là một cách ăn rất phổ thông.

Tiệt xám hay **tiệt xâm** 點心 (HV: **điểm tâm**) có nghĩa là “ăn sáng” hay “ăn lót lòng”. Nhưng tiệt xâm là cách lót lòng với những món ăn rất Tàu có tên quen thuộc vì đã được Việt hóa như:

Xíu mại 燒買 = thịt heo hoặc bò, băm nhỏ, ướp gia vị, có thể có một lớp da “hoành thánh” bọc một phần, có thể có thêm tôm, nấm rơm hay nấm đông cô trộn chung trong thịt băm, và được hấp chín.

Há cảo 蝦餃 = bánh tôm (há = tôm, cảo = bánh); bánh gồm bột bao quanh con tôm đã lột vỏ, và hấp chín.

Xá xíu báo = bánh bao nhưn “**xá xíu**” tức thịt heo nướng có màu đỏ, không phải thịt heo quay* theo nghĩa VN); **cây báo** (= bánh bao nhưn thịt gà).

[(***QĐ** gọi thịt heo quay là **xíu dục** hay **roast pork**. Đó là (nguyên) con heo, còn da (đã cạo sạch) được quay trong lò, khi bán mới chặt nhỏ. Xíu dục khác với món **xá xíu**. Món sau này là thịt đã được thái ra từng miếng khoảng một đến hai pounds, xỏ sâu khi nướng, và có ướp màu đỏ; nó được mang danh Hoa Kỳ là “**BBQ pork**”)].

Thêm vào còn có các loại thức ăn khác có tên Tàu, nhưng tên Tàu không thông dụng vì có tên VN như bánh cuốn nhưn tôm, tôm-thịt xay bọc còng cua, bao tử bò hấp, vịt quay, cháo v.v.

Nhưng dân ta khi đi ăn lót lòng ở một tiệm nước (nhà hàng bình dân do người Tàu làm chủ), còn có thể gọi các món khác để ăn lót lòng hay ăn trưa như:

Hoành thánh 雲吞 (HV: **vân thôn**) = mây nước vì có cái vờ bên ngoài (giống mây) nước (bao quanh) cái nhưn bên trong; **Xủi cảo** = bánh nước, giống như hoành thánh nhưng to hơn, ngoài thịt heo băm ra, thường có tôm, và nấm mèo, dùng làm nhân, và có hình bánh quai vạc của VN.

Hủ tíu 棵條 (TC đọc quẻ **tú**; HV: **qua điêu**) nôm na là bánh phở. Nhưng **chữ hủ tíu chỉ chung thức ăn gồm có bánh phở, thịt heo hay các loại thịt, cá, nấu theo kiểu Tàu**. Quý vị có thể vào nhà hàng Tân Triều châu ở góc Brookhurst và Westminster, hoặc nhà hàng “Cali” khu Bolsa, quận hạt Orange, để tìm các loại hủ tíu này. Xin

nhớ là những loại hủ tít này không bao giờ được gọi là phở cả vì món chánh là thịt heo. Phở được coi là thức ăn độc đáo của VN mặc dầu “bánh phở” tức bột gạo cọng dài và khô khi chưa nấu đích thực là một loại “hủ tít” như của Tàu. Xin nhắc lại ở đây là tiếng phở có lẽ có nguồn gốc là **chữ phảnh** trong nhóm chữ ngẫu dục phảnh (= hủ tít thịt bò) của QĐ.

Phé = cà phê. Sau khi gọi một trong các món ăn sáng vừa nói, có thể gọi thêm một tách **xiu phé** = cà phê nhỏ, hay một **xây chùng** = cà phê đen ly nhỏ, hoặc một **xây cá nài**, (HV: **tế gia nải**) = cà phê sữa / ly nhỏ; (xây cá nài còn có nghĩa thứ hai là không công bằng hay là thiên vị trong việc làm trọng tài hay việc phân chia quyền lợi).

Ngoài cà phê, nước trà thường được dùng khi ăn tiệm xam vì nước trà có công dụng làm tan mỡ và giúp cho khẩu vị ngon hơn. Liên hệ đến trà chúng ta có: **nhâm xà** 飲茶. Tiếng này nghĩa QĐ đơn giản là *uống trà* (HV: **âm trà**). Nhưng nhóm chữ **tiền nhâm xà** lại có nghĩa là **tiền buộc boa** (Pháp: pourboire) hay tiền **típ** (Mỹ: tips) là loại **tiền thưởng thêm** cho người nào đã cung cấp cho mình một dịch vụ gì. Ngoài ra, sau này tiền nhâm xà còn được dùng theo nghĩa rộng hơn: đó là tiền chi phí trong việc giao tế. Theo thời gian, nó được hiểu là *tiền hối lộ* cho công việc được thuận lợi.

Sâm bổ lượng 清補涼. Về các món chè tráng miệng, chúng ta có thể gọi sâm bổ lượng (QĐ: xíng pồ-u lu-ông, HV: **thanh bổ lượng**) là một “vị thuốc mát bổ (gồm) có phổi tai, bo bo, hoài sơn, bá hợp hoa, trái táo khô. . . ăn dưới hình thức chè” (4).

Phôi tai 海帶 còn có tên VN là khổ tai (HV: **hải đới**). Đó là rong biển, và cũng là một vật liệu thường có trong món tráng miệng khác là **chè đậu xanh** mà QĐ gọi là **lục tàu xá** 菉豆沙 (HV: **lục đậu sa**).

Ngoài ra còn có các chữ quen thuộc sau đây trong lãnh vực thức ăn:

Bò bía (TC) 薄餅. Món bò bía cũng là một món ăn “cho vui miệng” (ăn chơi). Bò bía gồm có bánh tráng bột gạo hoặc bột mì, bọc nhun (gồm nhiều nhất là củ sắn đã xào chín, vài con tôm khô nhỏ, vài miếng Lạp xưởng mỏng đã luộc chín, đậu phộng rang) giống như cuốn “gỏi cuốn”.

Chí quách 豬骨, còn gọi là xí quách. Có nhiều người, nhất là dân “nhậu”, khi vào tiệm ăn trưa, trước khi gọi hủ tếu, hoặc hoành thánh, họ gọi “chí quách” để nhâm nhi với bia hay với rượu trắng. Chí quách có nghĩa đơn giản là xương heo (chí = heo; quách = xương). Nhưng trong tiệm ăn, đây là món xương heo đã được dùng để nấu nước lèo. Xương đã hầm (ninh) lâu trong nước sôi, nên lớp thịt mỏng hoặc gân còn dính ngoài xương đã trở nên rất mềm dễ gặm để tách rời khỏi xương. Vì vậy dân nhậu thích ăn chí quách lắm. Nghĩa bóng là sức lực. (Anh ta hết xí quách rồi, không làm gì được nữa).

Cây 雞 = gà, như món **bạc cây** 白雞 = gà trắng tức là gà luộc; **đim cây** = gà ướp muối, **xì dầu cây** = gà ướp nước tương, **xáo cây** = gà xào.

Lạp xưởng 臘腸 (HV: Lạp trường). Trong các món xôi của dân ta có món xôi Lạp xưởng. Đây là món dồi thịt heo (có lộn mỡ) ướp muối diêm, gia vị, và dồn vào ruột heo rồi phơi nắng, hoặc sấy âm cho khô. Dân Tàu và dân Việt thường để Lạp xưởng thái, hoặc cắt nhỏ, vào cơm chiên hoặc xôi.

Phá lấu (TC) 打鹵. Có thể dùng lòng heo (bao tử, gan, tim, lưỡi v.v.) ướp hương liệu, xì dầu và đem um (nấu với lửa nhỏ) cho vừa cạn nước gia vị. Các tiệm bán thịt BBQ (ghi âm theo kiểu Hoa Kỳ của chữ barbecue = **nướng**, chữ BBQ là một chữ tắt rất thông dụng ở HK) của người Tàu đều có bán món này. Để giữ cho thịt “phá lấu” được ẩm và không khô, tiệm bán BBQ thường ngâm phá lấu (đã

um xong rồi) trong nước gia vị, bên dưới có lò nước nóng. Đây là một trong những món mà dân “nhậu” rất thích.

Phàn 飯 = cơm; (HV: phạn). Đi chung với chữ phàn chúng ta có vài chữ đôi sau đây mà những người VN có bạn Tàu-Việt đều hiểu và dùng thường: **Xực phàn** (HV: thực phạn) = ăn **cơm**; **Dương châu xào phàn** = cơm chiên Dương châu.

Thòi 檯, (HV: đài). Một nhận xét, nhưng không có cách giải thích thích đáng, là người Việt gốc Bắc lại dùng chữ “thòi” thường hơn dân gốc Nam khi nói đến tiệc tùng ở nhà hàng Tàu. Dân trong Nam thường dùng chữ “bàn”.

Phổ ky 伙記 (HV: hỏa ký) = người hầu bàn (bồi bàn) trong tiệm ăn hay nhân viên bán tiệm tạp hóa.

CHỮ VIỆT TÀU TRONG ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

Trong vòng chữ nghĩa về bà con dòng họ, chúng ta có những chữ HV và chữ Việt Tàu không?

Tiếng HV thì nhiều lắm, nhiều vô số kể. Sơ sơ chúng ta có thân phụ; thân mẫu (cha mẹ), nhạc phụ, nhạc mẫu (cha mẹ vợ); bào huynh bào đệ (anh em ruột) v.v. Có một vài chữ, rất gần với giọng Quan Thoại. Chữ (Hán) “cha và mẹ”, giọng QT đọc là “phù tsin, phù mù-âu”. Có điều ít ai để ý là những chữ “cô” 姑 (em hay chị của người cha), “di” 姨 (em hay chị của người mẹ), “dượng” 丈 (HV: trượng, QĐ: chượng = chồng của cô hay của di), đều là chữ Việt gốc QĐ. Riêng chữ *cậu* chúng ta lại đọc giống QĐ và TC; (trong khi giọng HV đọc *cữu*, thì TC đọc *củ*, và QĐ đọc *khậu phụ*).

Nhưng người Tàu dùng chữ “dượng” rõ ràng hơn dân ta. Họ gọi người chồng của di là “**di-dượng**” 姨丈 (HV: *di trượng* = trượng phu của di, còn gọi là *di phụ* 姨父 trong văn viết và QT); và chồng của cô là “**cô-dượng**” 姑丈 (HV: *cô trượng* = trượng phu của cô, còn gọi là *cô phụ*

姑父). Trong cách xưng hô, người Tàu có một hệ thống ngôn từ phức tạp, nhưng phong phú và chính xác hơn VN ta nhiều lắm. May mà dân ta không bắt chước trọn bộ, nhờ vậy mà cách xưng hô của ta tương đối đơn giản hơn nhiều (và do đó ít khó khăn hơn cho các cô thầy dạy tiếng Việt cho con em VN hải ngoại).

Chúng tôi còn ghi nhận được một số những chữ Việt Tàu trong nhiều lãnh vực khác nhau. Để tiện việc tra cứu cho quý độc giả, chúng tôi ghi lại những chữ đó theo thứ tự A, B, C trong bản liệt kê ở cuối bài, kể cả những chữ đã ghi nhận bên trên.

NGƯỜI MINH HƯƠNG: MỘT ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA ĐỒNG NAI – CỬU LONG

Chữ Việt Tàu là một trong những điểm đặc biệt của nền văn hóa Đồng Nai – Cửu Long. Món ăn Tàu và tiệm ăn Tàu trong đời sống dân Việt là một hiện tượng văn hóa hết sức độc đáo.

Người Minh Hương: Thế lực kinh tế và chánh trị

Trước khi Chúa Nguyễn bành trướng ở miền lưu vực Đồng Nai, Cửu Long thì một số người Tàu, cùng người Việt, đã đến khẩn hoang và lập nghiệp ở đây. Họ trở thành những người tiên phong cho VN đến khẩn hoang và mở mang miền Đồng Nai, Cửu Long. Dần dần, với tài buôn bán, họ trở thành một lực lượng kinh tế và do đó trở thành một lực lượng chánh trị.

Mặc dầu người Minh Hương ít tham gia vào những chức vụ công quyền, (chỉ trừ một số ít người Việt gốc Minh Hương hay người Tàu lai Việt, sẽ nói ở đoạn cuối bài) nhưng với thế lực tài chánh, họ đã có một ảnh hưởng

lớn vào những quyết định về chánh sách kinh tế, tài chánh và ngay cả việc bổ nhiệm những chức vụ quan trọng trong guồng máy cai trị của VN, nhứt là từ giữa thập niên 1950 trở về sau, ở Miền Nam VN. Mặt khác, họ cũng có lúc phải gánh chịu hậu quả của những cuộc tranh chấp nội bộ hay của những chánh sách có tính cách áp bức hay kỳ thị của VN:

Trong cuộc tranh chấp giữa Chúa Nguyễn và anh em Tây Sơn ở vùng Gia Định, có một số nhỏ người TH theo Tây Sơn, nhưng đa số phò trợ Chúa Nguyễn. Theo học giả Trần Nguơn Phiêu (9), thì ông Trần Thượng Xuyên, ngoài việc biến vùng đất hoang ở Cù Lao Phố thành một thương cảng phồn thịnh, còn lập nhiều công trận với chúa Nguyễn qua ba lần đánh với Cam bốt vào những năm 1690, 1700, và 1715. Thắng lợi trong ba trận này đã mở rộng biên giới VN về phía Nam. Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn sắc phong “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt” (9). Vì vậy khi chiếm được thành Gia Định lần thứ tư, hoàng đế Thái Đức của Tây Sơn (Nguyễn Nhạc), sau khi biết được trong số binh sĩ của Chúa Nguyễn có một số là người Hoa, đã “ra lệnh tàn sát khoảng mười ngàn người Hoa ở khắp vùng Biên Hòa Sài Côn” (8). Những người còn sống sót đã di cư xuống vùng gần Sài Gòn và lập vùng Chợ Lớn ngày nay.

Dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa, miền Nam Việt Nam có đạo luật buộc người ngoại quốc (thật sự nhắm vào người Hoa) phải nhập Việt tịch. Nếu không thì bị cấm hành nghề 11 ngành thuộc lãnh vực quan trọng trong nền kinh tế, trong đó có ngành thương mại và kỹ nghệ. Tổng thống VNCH (Ngô Đình Diệm) đã lập ra phủ “Đặc Ủy Trung Hoa Sự Vụ” để giải quyết việc thi hành đạo luật trên.

Sau năm 1975, nhà cầm quyền cộng sản ở VN đã có chính sách đưa người TH về Tàu. Hàng nhiều trăm ngàn

người Việt gốc Hoa đã phải “đăng ký” về Trung Quốc, (cũng như hàng triệu triệu người Việt ở Miền Nam đã rời VN tìm tự do, họ đã mất hết tài sản trong cuộc di cư dưới hoàn cảnh đặc biệt này.)

Người Minh Hương: Đóng Góp Văn Hóa

Có thể nói rằng những người Tàu di cư đến VN nói chung và người Minh Hương nói riêng, góp phần không nhỏ vào sự mở rộng bờ cõi VN về phương Nam qua nhiều hình thức như giúp chúa Nguyễn trong việc đối phó về quân sự với Cam Bốt, bành trướng diện tích trồng trọt qua việc khẩn hoang. Ngoài ra, họ còn góp phần vào nền văn hóa VN nói chung và đặc biệt là nền văn hóa ĐN-CL qua những thế hệ kế tiếp. Con cháu họ, tức là người Việt gốc Minh Hương đã đi học trường VN, thành công, và tham gia vào guồng máy cai trị của nhà Nguyễn; đã dùng ngọn bút để góp phần vào nền văn chương “đàng trong”, kể cả vùng ĐN-CL. Một vài thí dụ điển hình là sự đóng góp của các Ông:

Mạc Thiên Tích 1710-1780 (Còn có tên là Mạc Thiên Tứ) Đô Đốc trấn Hà Tiên. Ngoài việc giúp chúa Nguyễn dẹp quân Cam Bốt (1739) và đánh nhau với Tây Sơn (1775), còn để lại nhiều thơ văn qua nhóm Chiêu Anh Các do ông đứng đầu. Nổi tiếng nhất là tập vịnh về mười cảnh đẹp ở Hà Tiên (Hà Tiên thập cảnh vịnh tập).

Ngô Nhân Tịnh đã phò chúa Nguyễn Ánh khi chúa còn trong thời gian bôn ba tránh Tây Sơn. Năm 1802 (Gia Long năm đầu tiên, Ông được làm trưởng phái đoàn ngoại giao VN đi sang Trung Hoa trong 2 năm. Ông còn là một nhà thơ được liệt vào danh hiệu “Gia Định tam thi gia” (hai người kia là Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định). Ngoài thơ văn ra, Ông còn để lại quyển Nghệ An phong thổ.

Trịnh Hoài Đức, gốc người Phước Kiến, phò chúa Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Đã đảm nhiệm các chức vụ: Tổng Trấn Gia Định, Đặc Sứ VN đại diện vua Gia Long xin cầu phong với Tàu. Phục vụ cho cả hai triều Gia Long và Minh Mạng. Cùng với Lê quang Định và Ngô Nhân Tịnh ngâm vịnh. Thi phẩm của 3 ông gộp lại trong tập Gia Định tam tài. Ông còn để lại Cẩm trai thi tập và Bắc sứ thi tập.

Ngoài ba người trên, còn có một số những người gốc Minh Hương khác nữa. Họ đã để lại sự nghiệp văn chương (cũng như sự nghiệp chánh trị, như trường hợp ông **Phan Thanh Giản**) qua nhiều bài thơ cũng như tài liệu viết khác cho kho tàng văn học VN đặc biệt là văn học có những đặc tính độc đáo và mới lạ của miền ĐN - CL, một miền đất tương đối quá nhỏ tuổi so với lịch sử của dân tộc VN.

Mặt khác, có thể nói cuộc sống chung đụng với người Chăm, người Cam Bốt, người Minh Hương, và người Việt đã tạo cho miền ĐN-CL một nền văn hóa có tính cách đa chủng, nhưng bao dung và phong phú. Không thấy tài liệu nào ghi nhận sự căng thẳng giữa chủng tộc Việt Nam và người Minh Hương, hay các nhóm người Tàu di cư khác trong suốt thời gian mở mang bờ cõi VN về phương Nam, cũng như cho đến hiện tại. Mặc dầu giữa người VN và người Cam Bốt đôi khi có những căng thẳng chủng tộc do hoàn cảnh chánh trị, nhưng đó chỉ là những sự kiện nhất thời, vì nói chung, dân Việt và dân Việt gốc Cam Bốt vẫn sống yên lành bên nhau qua nhiều thế hệ suốt lịch sử mở mang bờ cõi của VN.

BẢN LIỆT KÊ NHỮNG CHỮ VIỆT TÀU

Sau đây là bảng liệt kê những chữ Việt Tầu (kể cả những chữ đã dùng ở các đoạn bên trên theo thứ tự A,B,C. Còn có một số chữ khác những chữ trong bài, vì ít dùng, hay ít phổ quát, nên chúng tôi không nhận ra. Xin quý vị bổ túc giùm chúng tôi xin đa tạ.

Bạc = trắng (HV: bạch); vàng bạc; trắng như bạc.

Bảo kê 葆家 (TC = bảo đảm bồi thường thiệt hại theo khế ước thỏa **thuận**). Bảo kê nhân thọ, bảo kê xe cộ, bảo kê sức khỏe v.v.

Bín 辮 = bện lại với nhau như tóc thắt bín hay giắc bín (HV: biện).

Bò bía 薄餅 (TC) = bánh tráng bột gạo hoặc bột mì, bọc nhun (củ sắn đã xào chín, tôm khô nhỏ, lạp xưởng mỏng đã luộc chín, đậu phộng rang).

Bò hó náng (TC) 不好人 = người không tốt; (QĐ: mậu hẩu dành; HV: bắt hảo nhơn).

Bố cáo 佈告 = bố cáo, thông cáo.

Bố tời (bao) 布袋 = bao vải bằng bố, ngày xưa thường dùng làm bao đựng 100 kí lô gạo. (HV: bố đại, đại là cái bao: bố tời theo nghĩa Hán Việt là “bao bố”).

Cai 戒 = chừa bỏ món đã ghiền, (HV: giới), như cai thuốc.

Cánh chỉ (QĐ đọc cá-ying chi 嘉應子, HV: gia ứng tử = cũng là một loại kẹo trái cây).

Cảo 絞 = vặn xoáy ra (thường là vặn theo chiều ngược). Động từ cảo thường do các thợ máy dùng.

Cây 雞 = gà; **bạc cây** 白雞 = gà trắng tức là gà luộc; **dim cây** = gà ướp muối, **xì dầu cây** = gà ướp nước tương, **xáo cây** = gà xào; **cây báo** = bánh bao nhun thịt gà.

Cô 姑 = cô = em hay chị của người cha. **Cô** 甬 姑丈 = 甬 (chồng của cô).

Cón 光 (cón = láng) dân ta xài các từ ghép *láng cón* = thật láng, sạch cón = hết sạch, không còn chút gì, thật sạch.

Cống hỉ phát xôi 恭 喜 發 財 = cung hỉ phát tài. Lời chúc đầu năm tương đương với “**cung chúc tân xuân**” của VN.

Cu ki 自己 = một mình không ai giúp, đơn độc; HV: tự ký. Sao lúc nào anh cũng cu ki vậy?

Cú lữ 高 佬 = anh cao (HV: cao lão).

Cù lữ 孚 擄 = tù binh; cù lữ còn là tên một mẫu trong bài “xập xám” (bài 13 lá), hay phé (bài 5 lá) của Tàu. Mẫu này gồm gồm ba lá bài giống nhau đi chung với một đôi. (Mẫu bài gồm 5 lá bài).

Cũ xì 古 時 = rất là cũ xưa (HV: cổ thì)

Chành 棧 = (HV: sạn) = kho chứa lúa hay gạo.

Chạp phô (TC = tiệm, cửa hàng) 雜 貨 (HV: tạp hóa) = tiệm hàng xén, bán những vật cần dùng trong nhà.

Chay 齋 = kiêng thịt; **xực chay** 受 齋 = ăn chay = ăn cơm với rau cải thôi; HV: **thọ trai**.

Ché (TC) hay **ché** (Q Đ) 姊 = chị, HV: tỷ.

Chí dục 猪肉, HV: trư nhục = thịt heo. **Hàm dũy** 豬 肉 羹 = cá mặn chung thịt heo (một món mặn phổ thông của người QĐ).

Chí quách 猪 骨, còn gọi là **xí quách** = xương heo (hâm).

Chía 食 (TC) = ăn. Anh áy chia một hơi hai đĩa bánh cuốn.

Chệc hay **chi-ệc** 叔 (TC) = chú = em của cha, hoặc là tiếng gọi một người lớn, nhưng nhỏ tuổi hơn cha mình, (HV: thúc).

Gọi người Triều Châu bằng chữ “chi-ệt” là bình thường. Họ vui vẻ đón nhận cách xưng hô đó. Nhưng các nhóm dân TH khác ở VN không thích chữ này. Họ coi chữ này là không kính trọng khi dân VN dùng chữ này để chỉ tất cả người TH. Ngoài ra, dân ta còn dùng chữ **cắc chú** (do chữ **khách trú** 客住 nói trại ra), hay chữ “ba tàu” hoặc “anh ba”, để gọi hay chỉ người TH. Hai chữ **sau này** người Hoa ở VN cũng không vừa lòng mấy.

Tuy nhiên, như đã nói, khi chúng ta gọi nước TH hay người TH bằng từ ngữ “Tàu” (viết hoa = capital letter) thì đó chỉ là một thói quen do lịch sử mà thôi. Trong văn nói hay trong văn viết, từ ngữ “TH” và “Tàu” thường được dùng lẫn lộn, không hề có ý nào khác.

Việc gọi TH là Tàu cũng giống chúng ta cũng gọi Korea là Hàn quốc, Triều Tiên hay Đại Hàn, và United Kingdom là nước (và người) Anh, Ăng Lê, hay Vương Triều Anh Cát Lợi, và United States of America là Hiệp Chúng Quốc, Hoa Kỳ, Mỹ hay xứ (người) Cờ Hoa v.v.

Trong ca dao VN ngày xưa, lúc Tây có quyền và Tàu có tiền ông bà ta có khuyên các cô gái VN nên chọn người VN hiền hậu, có nhân nghĩa:

Lấy Tây lấy **chi-ệt** làm gì

So bề nhân nghĩa, sao bì An Nam.

[(Hồi nhỏ sống trong một xóm có cả người Việt lẫn người Tàu Quảng Đông và Triều Châu, chúng tôi thường nghe các em bé VN trêu chọc **mấy** em bé **QĐ** và TC bằng những câu sau đây:

Xâm* lai, xâm lai, thường hay thường hay

Ngồi đái gốc xoài, bị phạt đồng hai.

Hoặc “Cắc chú” lai ăn khoai sình bụng

Triều châu dành* ăn vụng chầy re.

Hay là: Cắc Chú, Thím Xâm, Ba Tàu

Người nào cũng như người nấy
Luôn luôn trong mình có giấy,
Kiếm cách để đi về Tàu.)]

(***xả**m = thêm, người đàn bà Tàu; **dành** = người)]

Da 爺 = hay gia (tiếng gọi cha hay gọi người lớn: gia gia).

Dách (一) = một (HV: nhứt). Số dách = **số** một, đứng đầu. **Dà dách** 廿一, một loại bài khi được số tổng cộng cao nhứt là 21 (HV: nhập nhứt). Nếu nhà cái được 21 thì sẽ ăn tất cả tay con, trừ người có 21 thì huề nhau. Nhưng nếu nhà cái kéo thêm mà quá 21 thì gọi là *quắc*. Trường hợp này nhà cái chung tiền cho tất cả tay con, trừ tay con nào bị *quắc*.

Dách lầu 一疏 = hạng nhất; (HV: nhất lưu). **Dách lầu mậu phô** 一疏无貨 = hạng trên hết không có gì bằng (HV: nhất lưu vô hóa = thượng hảo hạng).

Dành 人 = người (HV: nhân); **mậu hầu dành** = người không tốt.

Dầu 油 = chất béo từ động vật (mỡ), hay từ thực vật (dầu). Như mỡ bò, dầu ô liu v.v.

Dầu chá quấy 油炸鬼 hay dầu chá **côi** 油炸檜 = một loại bánh bột mì gồm hai miếng dính lại và chiên trong dầu (**thực vật**) hay trong mỡ (động vật); xem chi tiết ở phần *ăn uống*).

Dì 姨 = dì = em hay chị của người mẹ. **Dì dượng** 姨丈 = dượng (chồng của của dì).

Dụ khi = nói thế nào cho người khác tin mình (khi = nó).

Dương châu xáo phàn = cơm chiên Dương châu.

Đầu nậu 頭腦 = người đứng đầu một chuyện gì hay một nhóm người khác (HV: đầu não).

Đĩa 碟 (QT) = cái đĩa (chén).

Đinh 釘, HV cũng đọc đinh = cây đinh. Trường hợp trùng âm.

Độc huyền cầm (HV) 獨弦琴 (Quảng Đông: **tộc huyền cầm**) = đàn một dây, còn gọi đàn bầu. *Ca dao*: Làm thân con gái chớ mê đàn bầu. Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Giá (do chữ **Thâu giá** của TC; HV: đậu nha) = mầm đậu.

Há cảo 蝦餃 = bánh (nhun) tôm.

Hắc ín 黑胭 = loại nhựa đen dùng trộn với đá xay nhỏ để trải đường còn gọi là dầu hắc; HV: hắc yên.

Hàm bà lẳng (TC) = tất cả, toàn bộ; biến nghĩa của chữ này là “đủ thứ” (vật dụng từ a đến z) như chữ “thập cẩm”.

Hàu xì 蠔豉 = con nghêu hay con hào phơi khô.

Hầu bao 荷包 = cái ví hay cái “bóp” đựng tiền hay đựng giấy tờ quan trọng.

Hầu xực = ăn ngon; HV: hảo thực, TC: hó chéc.

Hẹ 客 = “khách”: tên một chủng tộc xưa ở trung nguyên TH. Họ đã di cư đến Quảng Đông, Phước Kiến, nên người QĐ gọi họ là “khách”. Ở VN cũng có người Hẹ.

Hò, xử, xang, xe, công, líu = 何士上尺工六 = tên các bậc âm trong cỗ nhạc (HV: hà, sĩ, thượng, xích, công, lục).

Hoành thánh 雲吞 = thức ăn sáng bằng thịt heo (có khi **trộn thêm** tôm và vài món khác), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Hộp 盒 = vật dùng để **đựng**. **Ăn** ở tiệm, còn dư thực phẩm có thể xin hầu bàn “lượng cơ hộp = hai cái hộp để đem thức ăn dư về.

Hồng tàu xá 紅豆沙 = chè đậu đỏ (HV: hồng đậu sa). Chữ **hồng**: Trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Hủ tít 棵條 (TC đọc quẻ tít; HV: qua điêu) = chỉ chung thức ăn gồm có bánh phở, thịt heo hay các loại thịt, cá, nấu theo kiểu Tàu.

Hui nhị tỳ 去義地 = về nghĩa địa = chết, HV: hôi = về.

Hương liệu = các gia vị có mùi thơm, HV cũng đọc **hương liệu**, trường hợp trùng âm HV/QĐ.

Kỉ tố 幾多 = bao nhiêu.

Lạp chạp (TC) = lộn xộn.

Lạp xương 臘腸 (HV: lạp trường) = dồi thịt heo.

Lẩu 爐 = món canh kiểu TH (chi tiết ở phần ăn uống).

Lậu = đọc gọn của chữ **phá lậu pèng** 花柳病 = một loại bệnh truyền nhiễm qua giao hợp. HV: **hoa liễu bệnh**.

Lè phè (QĐ đọc “lẹ phẹ”) = không tỏ ra siêng năng, hay quan trọng, chỉ làm cho có. Người lè phè sống qua ngày.

Lì xì 利息, giọng HV: lợi tức. Hiểu theo nghĩa bình thường là “tiền lời” hay thu nhập, nhưng lì xì trong ý nghĩa quà tặng đầu năm được hiểu là “điềm có lợi” hay “dấu hiệu có lợi”, chữ tức ở đây là tin tức hoặc điềm. Tiền lì xì = tiền cho người khác, thường để trong giấy đỏ, tiền cho trẻ em ngày tết.

Lộ (QT & HV) 路 = đường đi, lộ. (trường hợp trùng âm).

Lụ mụ 佬母 = lão mẫu = mẹ già; nghĩa bóng: chậm chạp, thiếu sáng suốt.

Lục tàu xá 菘豆沙 (HV: lục đậu sa) = chè đậu xanh. Chữ *lục*: trường hợp trùng âm Q Đ/HV.

Lú (TC) 你, HV: nễ = mày, anh, chị (ngôi thứ ba, gọi người ngang hàng); **hóa** (Wá) = tôi, qua.

Mại 買 = mua. Đây là tiếng “mại” của QĐ. Chữ “mại” = mua của QĐ tiếng HV đọc là “mãi”. (Trong khi đó chữ “mại” của HV lại có nghĩa “bán” như “mại danh = bán danh tiếng, mãi danh = mua danh, mại mãi = bán buôn.)

Mại bản 買辦: người thay mặt hãng buôn lớn giao dịch với người ngoài. HV đọc “mãi biện”. Trong sổ từ ngữ Tàu (TC) được thông dụng ở miền Nam có từ **Mái Chính** (HV: mãi tấn), là người tổ chức mua hàng, ngày nay ngang với chuyên viên thu mua. Bên cạnh đó còn chuyên viên mãi biện, mãi bản tức người môi giới, tổ chức, bán vé trong ngành chuyên chở bằng tàu bè (comprador).

Mạt chược 麻雀 = tên một loại bài của người Tàu. Có một số dân VN cũng thích chơi loại bài này; Người ta thường nói “xoa mạt chược” (dùng hai tay xáo trộn những cây bài trước khi phân chia cho những người chơi bài.).

Mì 麵 = tiếng đọc trại của chữ “mìn” = bột lúa mì có pha trứng, màu vàng, cắt sợi nhỏ. Luộc chín và dùng với nước lèo và thịt heo hay hải sản.

Mũ 帽 = nón (đội đầu che nắng).

Múi hay **muội** 妹 = em gái, bạn học nhỏ hơn mình; tiểu muội, học muội. HV = **muội**.

Nạm = bụng; dân ta xài chữ “thịt bò nạm” để chỉ loại thịt bò lóc từ sườn bò ra, có một lớp mỡ dính sát vào lớp nạm; loại “thịt nạm” này thường dùng nấu bò kho, phở tái nạm, hay chin nạm.

Nị 你, HV: nễ = ông, bà, anh, chị, mày, cô, chú, dì, dượng v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ hai, dùng như chữ “you” của Ăng-lê); TC: **lú**

Ngám = vừa đúng theo kích thước; “vừa ngám” = vừa y, vừa triển, vừa vắn.

Ngầu 牛: 1. = bò; ngầu dục = thịt bò (HV: ngưu); ngầu píl là dương vật của bò, các tiệm phở có bán cho người thích ăn gân, hay người thích nhậu. 2. = hung dữ, quạu quọ, khó tánh.

Ngộ 我 = tôi, tao, qua, ông, chú, bác, cha, mẹ v.v. (tiếng xưng hô, ngôi thứ nhất dùng giống như chữ “I” của Anh-lê; HV: ngã; TC: u-á; QT: wá).

Nhấm xà 飲茶 = uống trà (HV: ẩm trà). Chi tiết ở phần “ăn uống”.

Pha = sợ; trong bài phé, *pha* là chịu thua, không thêm tiền vào nữa.

Phá lấu 打鹵 (TC) = lòng heo ướp hương liệu, xì dầu và đem um.

Phàn 飯 = cơm; (HV: phạn); **xực phàn** = ăn cơm (HV: thực phạn); **bạc phàn** 白飯 = cơm trắng (HV: bạch phạn). **Xảo phàn** = cơm rang.

Phay 塊 = mảnh vụn hay miếng mỏng. Thịt phay = thịt heo luộc cắt thành lát mỏng; gà xé phay = gà luộc xé thành miếng nhỏ trộn với rau răm và các loại rau khác (tùy ý thích của từng nhà).

Ca dao có câu:

Gà cồ ăn quân côi xay,

Rau răm muối ớt xé phay gà cồ.

Có thể “dao phay” (dao lớn để chặt xương hoặc cắt thịt) cũng do chữ “phay” này của QĐ mà ra.

Phé = cà phê.

Phì lủ 肥佬 = anh mập.

Phì phà chây 琵琶仔 = ca nhi, cô hát. Nghĩa khác là gái điếm.

Phóng xủ 風水 = gió, nước (HV: phong thủy) = chữ chỉ về việc phương hướng, địa thế đất đai. Thầy *phóng xủ* còn được gọi là thầy địa lý sống bằng cách coi xem

phương hướng, địa thế coi có hợp với người cần làm một việc gì.

Phổ ký 伙記 = người hầu bàn (bồi bàn) trong tiệm ăn hay nhân viên bán tiệm tạp hóa. HV: hỏa ký.

Phôi tai 海帶 = rong biển. Xem chi tiết ở phần “Ăn uống” bên trên

Phúc 福 (HV: phúc/phước) = phước; hạnh phúc, phúc hậu.

Qua 我 (HV: ngã) = tôi. Xem chi tiết bên trên

Quảng cáo 廣告 = quảng cáo, trường hợp trùng âm.

Sâm bổ lượng 清補涼 = một loại chè gồm một số các loại hạt và rong biển. Chi tiết ở phần Ăn uống bên trên.

Sở hụi 所費 = sở phí, chi phí.

Tả 打 = đánh; **tả nị xẩy** = đánh mảy (ông, anh, cô v.v.) chết. **Tả pín lù** 打邊爐 = tên khác của lẩu, (chi tiết ở phần “ăn uống”).

Tài 大 = lớn, (HV: đại).

Tài bán 大班 = QĐ đọc tài bán = người cầm đầu = chủ sự hay người *sếp* (chữ Việt gốc Pháp, chỉ người cầm đầu, người chỉ huy).

Tài lữ = anh, tiếng xưng hô để gọi một người lớn hơn mình.

Tài phú 大夫 (HV: đại phu) = người lo về trông coi tiền thu, xuất.

Tài xĩu 大小 = **đại tiểu** = lớn nhỏ, một loại cờ bạc.

Tài sồi = búa lớn.

Tàu vị yếu (đọc trại của chữ **tàu mêi yếu** 豆味油 = nước chấm làm bằng tương đậu nành. Tên khác là xì dầu 豉油, hay nước tương.

Tảng xại 冬菜 (TC), HV = đông thái. Đông là mùa đông, thái là tất cả những loài rau củ ăn được. Nghĩa rộng:

tăng xại là rau cải ướp gia vị dự trữ để dùng vào mùa đông. Đặc sản trung quốc, **tăng xại còn có tên** là “cải bắc thảo”, thường dùng để ăn như một món dưa mặn, hay có thể để vào canh thịt, thịt chung, hoặc nước lèo bò viên.

Tầng khạo (TC). Theo TS Phan Tấn Tài, “tầng khạo” hay “tùng khạo” là người thông ngôn. Người tầng khạo đóng vai trò người cai như cai thợ, cai phu, cai công gặt (nông nghiệp), cai thuyền. Trong thực tế, họ phải biết tiếng của chủ (TC) và sắp xếp, ra lệnh thay chủ.

Ví dụ việc làm của người “tầng khạo” của nhà máy xay lúa là có nhiệm vụ kiểm soát phu vác lúa vào và vác gạo ra, mỗi lần phu vác lúa vào nhà máy đi ngang tầng khạo thì trao cho ông một cái thẻ có sơn màu và khi trở ra vác một bao gạo thì trao cho ông một cái thẻ sơn màu khác với thẻ bao lúa. Tầng khạo chôn những cái thẻ này của từng người phu và từng màu theo hình vuông. Khi mãn giờ làm việc, tầng khạo đếm số thẻ lúa và thẻ gạo, ghi ra tổng số tiền công rồi giao cho tài phú trả tiền. Như vậy ông tầng khạo ở nhà máy xay lúa là một cai phu.

Trong “Ai Làm Được”, Hồ Biểu Chánh đã nói đến việc Phan Chí Đại làm “tùng khạo”. Chí Đại có toàn quyền trên tàu đi tìm ngọc trai (có thể so sánh với chức thuyền trưởng).

Tẩy 底 = đáy hay mặt dưới của một vật (HV: “đề”). Trong loại bài “phé”, *tẩy* là lá bài úp. Những người chơi loại bài này quan sát về mặt của đối phương và đoán lá “bài tẩy” của đối phương để quyết định “pha” hay chịu thua, hoặc quyết định “tổ” tức là để thêm tiền vào thách thức đối phương có dám thêm tiền cho **bằng số** hoặc thêm nhiều hơn nữa để thách thức. Nghĩa bóng của chữ “tẩy” là việc được giấu kín, hay bề mặt thực sự của một việc, không muốn người ngoài hay đối phương biết; nếu họ biết được sẽ có điều bất lợi cho *người dẫu tẩy*.

Tẩy chay 抵制 = một cách biểu lộ sự phản đối một việc gì hay một người nào qua hình thức tránh tất cả mối liên hệ với việc hay người đó. Ví dụ chúng ta hãy *tẩy chay* tiệm ăn X bằng cách không đến đó ăn, vì chủ tiệm đó có thái độ kỳ thị chủng tộc trong việc mướn nhân viên, và đối với một số khách hàng.

Tẩu: do chữ **yī tẩu** 煙斗 = cái ống điều để hút thuốc.

Tỷ 弟 (TC) = em trai, còn là tên cho con trai. Thằng Tỷ năm nay được tám tuổi.

Tía: Cha (TC & QĐ = cha, cha vợ, dượng). Chữ này rất thông dụng ở miền Hậu Giang. Ca dao VN :

Con cò nó mổ con lươn,

Bớ chị đi đường (ghe lườn) muốn tía tôi không,

Tía tôi lịch sự quá chừng,

Cái lưng mọc thính cái đầu chơm bom.

Tiệm xám hay **tiệm xâm** có nghĩa là “ăn sáng” hay “ăn lót lòng”; (HV: điểm tâm), xem chi tiết ở phần *ăn uống*.

Tổ 多 (QĐ, QT) = nhiều. (HV: đa) Trong bài “phé”, tổ là thêm tiền để thách thức đối phương đánh theo. Nếu đối phương không theo là đối phương chịu thua. Nếu đối phương tổ mà ta không dám theo (vì sợ nếu theo thì bị thua nhiều hơn) thì ta thua số tiền đã đặt ra ở những lần “tổ” trước.

Tổ chề 多謝, HV: đa tạ = cảm ơn nhiều.

Tùng = lá bài được để ngửa lên trong một vòng của bài “cách tê” vì trong vòng đó nó là lá bài lớn nhất. “Tiêu tùng” là không có lá nào để ngửa. Tiêu tùng còn có nghĩa là mất hết cơ hội rồi.

Tủng 1 (TC) = **đưa trẻ nhỏ** như chữ thẳng tủng;

Tủng 2 (Q Đ) = sang nhượng lại như: Anh tôi có *tủng* một căn phố thương mại gần chợ để mở tiệm cơm.

Tiền tủng một cái nhà là số tiền phải đưa cho một người để họ dọn ra và người chịu “tiền tủng” sẽ dọn vào nhà đó.

Thầu kê 頭家 (TC) = ông chủ, HV: **đầu gia**.

Thầu xáng 頭生 = người sếp, người cầm đầu của nhóm phổ ky. HV: “đầu sanh”.

Thấu cây 偷雞 = ăn cắp gà. (HV: **thâu kê**). Nghĩa bóng là lừa gạt. Gạt gẫm người khác. Không thể tin ông ấy được vì thỉnh thoảng ông ta chơi trò “thấu cây”.

Thèo lèo 甜料 = kẹo gồm nhiều loại để chung nhau.

Thín cầu 天九 = tên một loại bài hình thẻ của người Tàu.

Thò lò 陀螺 = cái bông vụ, một loại đồ chơi của trẻ em. Nó cũng là một vật dụng dùng trong bài bạc.

Thòi 檯 = bàn tiệc (HV: **đài**).

Thùng phá xanh 同花筍 = một con bài trong bài “xập xám”. Con bài này gồm năm lá cùng “một nước” (cùng loại) nhau. HV gọi là “đồng hoa duẩn”. Về bài sập xám, có hai hạng sau đây là hai con bài lớn: Nhứt “tứ quý (hạng nhất là bốn lá bài giống nhau như 4 lá ách, hay 4 lá tám), nhì “đồng hoa” (thùng phá sánh).

Xa té = tương có gia vị cay.

Xà bần 什平 = do tiếng “chập bần” của TC = nhiều món trộn lẫn với nhau. **Gạch đá xà bần** là gạch đá vụng do việc đập phá sân hay nền nhà, đổ lẫn lộn nhau thành đồng. “**Nồi xà bần**” là nồi nấu chung nhiều món ăn dư của buổi tiệc hay của bữa ăn trước.

Xá xiu = thịt heo ram màu đỏ. **Xá xiu báo** = bánh bao nhun **xá xiu**.

Xá ly = trái lê Tàu; HV: **tuyết lê**.

Xá xẩu 紗綢 = loại tơ lụa màu đen.

Xẩm 嬖 = **thím** = vợ của chú (HV: **thâm**). Thí dụ: Sao *chú* và *xẩm* không dẫn em Hoa đi theo cho vui. Dân ta dùng luôn hai tiếng Việt và QĐ *thím xẩm* và *hiều thím xẩm* là thím người Tàu, hay *người đàn bà Tàu lớn tuổi*.

Xập kĩ nìn 十幾年 = chỉ vật cũ kỹ lắm rồi.
[(HV:thập kỉ niên = (đã xài từ) mười năm rồi)]. Vật đã quá cũ, quá xưa.

Xây cá nại, (HV: **tế gia nải**) = cà phê sữa / ly nhỏ; nghĩa thứ hai là không công bằng hay là thiên vị.

Xây chùng = cà phê đen ly nhỏ. **Xây lữ cố** 細佬哥 = em nhỏ, thằng nhỏ. **Xế** 車 = xe. **Tài xế** = người lái xe.

Xê cố 雪糕 = kem lạnh (cà rem); HV: “tuyết cao”.

Xí í-léo 死了 (TC) = chết; (HV:tử liêu); VN đọc trại thành **xí lất léo**.

Xí muội 酸梅 = một loại kẹo (mứt) trái cây, nhiều vị mặn hơn ngọt, HV đọc là *toan mai* sau này thành **ô mai**)

Xí mứng 四門 (TC) = bốn cửa, HV: **tứ môn**. Nghĩa bóng là dùng kế, hay phương cách làm người khác thi hành theo ý mình và có lợi cho mình. Thí dụ: Anh đó chơi “cú xí mứng” để dụ mầy hùn vốn (mượn tiền) cho anh làm ăn. Trong võ Thiếu Lâm, bài tập võ lòng cho võ sinh là bài xí mứng, tập đánh 4 mặt.

[(Trong quyển **Người Mỹ ưu tư**, học giả **Hồ Hữu Tường** (1), khi viết về việc chánh phủ Sài gòn dẹp vụ “hỗn loạn” ở Đà Nẵng có giải thích:

*“Những người Việt chúng ta, hay xem các cuộc đấu võ, ắt biết rằng chánh phủ trung ương đánh đường quyền “xí mứng”. . phá cái trận có 4 cửa. Cửa thứ nhất do tướng Nguyễn Chánh Thi . . .thủ. Cửa thứ hai do các đảng chánh trị quốc gia thủ. Cửa thứ ba do sinh viên giữ. Còn cửa thứ tư là do Phật giáo thủ. Phá từng cửa một, và với chiến thuật khác nhau, ấy gọi là **đánh xí mứng**”)].*

Xí ngừ (hay **ngầu**) **lác** (TC) 四,五,六 = 4, 5, 6 = hột xúc xắc có 6 cạnh, mỗi cạnh có ghi bằng nút từ 1 đ đến 6, thường là 3 hột, dùng trong việc đánh bài.

Xì dầu 豉油 = nước tương, còn gọi **tàu vị yếu**.

Xì đầu 事頭 = ông chủ (HV: sự đầu).

Xìn xảm “báo chí tập” = trò chơi “bao” (bàn tay xè ra), “kéo” (hai ngón trỏ và giữa, banh ra như cái kéo) và “búa” (tay nắm lại như cái búa) giữa hai hoặc ba người để phân định hơn thua về một ý kiến gì.

Người ta cũng gọi nó là trò chơi “thùng một, thùng hai, thùng ba, ra cái gì ra cái này”. Sau câu nói đó, những tham dự viên sẽ đưa tay của mình ra theo một trong ba hình dáng “bao, kéo, hay búa” nói trên. Trong trò chơi này, “tay xè” thua “cái kéo”, “cái kéo” thua “cái búa” và “cái búa” thua “tay xè”.

Một số người VN còn dùng tiếng Việt gốc Ăng lê để gọi trò chơi này là trò chơi “oánh tù tù (English: one, two, three) ra cái gì ra cái này”.

Xiên xáo hay xương xáo 仙草 (TC) = thạch đen, một loại thức ăn chế biến từ thực vật; QĐ gọi nó là lương phánh 涼粉 = bột mát.

Xín xái (TC) = sao cũng được; **xín xái bò lái bò khự** (TC) = bỏ qua đi, sao cũng được mà, tính đại khái cho xong.

Xính xáng 先生 (QĐ và QT đọc gần giống nhau) = ông, thầy hay cô giáo, chồng (tiếng xưng hô). HV: tiên sinh.

Xiú dục hay **roast pork** = thịt heo quay.

Xiú mại 燒買, HV: thiêu mãi = thức ăn sáng bằng thịt heo, chi tiết ở phần *ăn uống*.

Xiú phé = cà phê (ly) nhỏ.

Xò = khờ khạo, ngu; **xò chấy** = thằng nhỏ khờ, ngu.

Xuận xủi xuận phong 順水順風 = thuận gió thuận nước; đây là câu chúc cho một người hay nhiều người sắp đi xa.

(VN ta cũng có câu chúc **thuận buồm xuôi gió**. Phải công bình mà nói, câu chúc của Tàu hợp lý hơn của ta vì gió và hướng nước chảy là hai yếu tố chánh làm cho việc đi ghe

thuyền được nhanh chóng. Nếu thuận buồm xuôi gió mà gặp dòng nước ngược thì chắc chắn là không đi nhanh được rồi. Có lẽ câu “thuận gió thuận nước” nghe không êm tai bằng câu “thuận buồm xuôi gió” nên chúng ta xài câu sau chăng? Trong ca dao VN có câu:

Dòng xuôi ngọn gió càng to

Lá buồm càng lớn chiếc đò càng nhanh.

Hai câu này rõ ràng là thuận nước thuận gió rồi.

Xủi 水 = nước; quảnh xúi = nước sôi, pín xúi = nước đá lạnh.

Xủi cảo = bánh nước, giống như hoành thánh nhưng to hơn, ngoài thịt heo băm ra, thường có tôm, và nấm mèo, dùng làm nhân, và có hình bánh quai vạc của VN.

Xực phàn = ăn cơm, (HV: thực phạn).

Xường xám 長衫 = áo dài (đàn bà), kiểu Thượng Hải, tay ngắn, hoặc dài, hai vạt trước và sau như áo dài VN nhưng bó sát gần chân, có xẻ hai bên từ hông xuống hết chiều dài của áo. Đây là một kiểu áo trông rất “sexy”. (HV: trường sám).

Yến 筵 (TC) = 10 cân = 6 kilô ; đơn vị đo lường (trọng lượng) ngày xưa.

Tài Liệu Tham Khảo (Phần chữ Việt Tàu)

Sách:

1. Hồ Hữu Tường (1968). Người Mỹ ưu tư, tác giả xb, Paris, Pháp; nxb An Tiêm tái bản 2003, Paris, Pháp.
2. Lê Văn Lân (2001). “Tại sao người Việt Nam khoái cơm tàu?” Đặc San Lê Hoa, Lê tộc hội hải ngoại xb, San Diego, Ca., USA.
3. Lê Văn Đức & Lê Ngọc Trụ (1970). Việt Nam Tự Điển. Nxb Khai Trí, Saigon, VN.
4. Lê Ngọc Trụ (1993). Tâm nguyên tự điển Việt Nam.

Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, VN.

5. Lưu Khôn (2003). “Nghĩ về bài thơ Xuân tứ”. Đặc san Petrus Ký; Hội Ái hữu cựu học sinh Petrus Ký Bắc California, San Jose, California.
6. Ngô Thế Vinh (2000). Cửu long cạm dòng, Biển Đông dậy sóng. Nxb Văn Nghệ, Westminster, California, USA.
7. Nguyễn Trúc Phương (1970). Văn học bình dân. Nxb Khai Trí. Saigon, VN.
8. Trần Gia Phụng (2005). Nhà Tây Sơn. Nxb Non Nước, Toronto, Canada.
9. Trần Nguơn Phiêu (2005). “Cù lao Phố”, tạp chí Thế Kỷ 21, số 189&190, Westminster, California, USA.
10. Tu Dinh & Vo Cao (2003). Văn phạm và ngôn ngữ Việt Nam. Nxb Southeast Asian Culture and Education Foundation, Huntington Beach, California, USA.

Các nguồn tư liệu khác:

11. Trần Thượng Thủ (2005). Điện đàm giữa Gs Trần Thượng Thủ (cháu đời thứ 12 của ông Trần Thượng Xuyên) với tác giả bài này: Xác nhận là ông Trần Thượng Xuyên còn có tên là Trần Thắng Tài.
12. Các hảo bằng hữu (đồng nghiệp, nhân viên của Chương trình bảo vệ trẻ em Á Châu Thái Bình Dương, county Los Angeles, muốn giấu tên) người Mỹ-Việt gốc QĐ, TC, Hồng Kông, VN, chẳng những nói được phương ngữ TH mà còn biết rành giọng Quan Thoại: Đã điện đàm, hoặc trực tiếp bàn với tác giả bài này về những chữ có giọng đọc giống nhau hoặc trà trại đôi chút giữa VN và các giọng Trung Hoa. Xin cảm tạ sự “giáo dục” của các bạn.
13. Chúng tôi không thể nào quên công khó của người bạn “chợ trời chữ nghĩa, Đốc sự *Vo Cao*, và quý bạn: Ts. Phan Tấn Tài, và Gs Nguyễn đăng Ngọc, đã để thì giờ đọc và hiệu đính giùm bài “chữ Việt gốc Tàu”.